

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

-----o0o-----

**LÊ THỊ THU THẢO**

**TÍN HIỆU THÂM MỸ “HOA” TRONG THƠ  
XUÂN DIỆU TRÊN BA BÌNH DIỆN: KẾT HỌC,  
NGHĨA HỌC, DỤNG HỌC**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN**

**SƠN LA, NĂM 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

-----o0o-----

**LÊ THỊ THU THẢO**

**TÍN HIỆU THÂM MĨ “HOA” TRONG THƠ  
XUÂN DIỆU TRÊN BA BÌNH DIỆN: KẾT HỌC,  
NGHĨA HỌC, DỤNG HỌC**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ học**

**Mã số: 8220102**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN**

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS. TS. Phan Thị nguyệt Hoa  
2. TS. Nguyễn Hoàng Yên**

**SƠN LA, NĂM 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình khoa học nghiên cứu của riêng tôi, có sự hỗ trợ từ Giảng viên hướng dẫn là ***PGS. TS. Phan Thị Nguyệt Hoa, TS. Nguyễn Hoàng Yến***. Các nội dung nghiên cứu và kết quả của đề tài này là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ một công trình nghiên cứu nào trước đây.

Nếu phát hiện có bất kỳ sự gian dối nào, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Hội đồng, cũng như kết quả luận văn của mình.

*Sơn La, ngày 11 tháng 11 năm 2017*

**Tác giả**

***Lê Thị Thu Thảo***

## LỜI CẢM ƠN

Với lòng biết ơn sâu sắc, tôi xin chân thành cảm ơn **PGS.TS. Phan Thị Nguyệt Hoa, TS. Nguyễn Hoàng Yến** đã tận tình hướng dẫn và tạo những điều kiện tốt nhất giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Trong quá trình nghiên cứu, cũng như trong quá trình làm luận văn, khó tránh khỏi những sai sót, rất mong các thầy, cô bỏ qua. Đồng thời do trình độ lý luận cũng như kinh nghiệm thực tiễn còn hạn chế nên không thể tránh khỏi những thiếu sót, tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ thầy, cô để tôi học thêm được nhiều kinh nghiệm và sẽ hoàn thành tốt hơn luận văn của mình.

Cuối cùng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với gia đình, bạn bè và những người thân thiết đã luôn động viên, giúp đỡ, tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

Sơn La, tháng 11 năm 2017

**Tác giả**

**Lê Thị Thu Thảo**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử vấn đề .....	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
5. Phương pháp nghiên cứu.....	5
6. Đóng góp của luận văn.....	5
7. Cấu trúc của luận văn .....	6
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT</b> .....	7
1.1. Khái quát về tín hiệu thẩm mỹ.....	7
1.1.1. Khái niệm tín hiệu.....	7
1.1.2. Khái niệm tín hiệu ngôn ngữ.....	9
1.1.3. Khái niệm tín hiệu thẩm mỹ.....	13
1.1.4. Quan hệ giữa tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu thẩm mỹ.....	15
1.1.5. Một số đặc tính của tín hiệu thẩm mỹ trong ngôn ngữ văn học .....	17
1.2. Ba bình diện: Kết học, nghĩa học và dụng học trong nghiên cứu ngôn ngữ.....	20
1.2.1. Bình diện kết học .....	21
1.2.2. Bình diện nghĩa học .....	21
<b>CHƯƠNG 2: TÍN HIỆU THẨM MỸ “HOA” TRONG THƠ XUÂN DIỆU XÉT TRÊN BÌNH DIỆN KẾT HỌC</b> .....	30
2.1. Khả năng kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” ở cấp độ câu.....	30
2.2. Khả năng kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” ở cấp độ cụm từ.....	34
2.2.1. Khả năng kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong cụm từ tự do theo quan hệ C – P .....	36

2.2.2. Khả năng kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong cụm từ tự do theo quan hệ đẳng lập.....	47
2.2.3. Khả năng kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong cụm từ cố định ..	48
2.3. Khả năng kết hợp của “hoa” ở một số trường hợp khác .....	49
2.4. Tiểu kết chương 2.....	50
<b>CHƯƠNG 3: TÍN HIỆU THẨM MỸ “HOA” TRONG THƠ XUÂN DIỆU XÉT TRÊN BÌNH DIỆN NGŨ NGHĨA VÀ NGŨ DỤNG .....</b>	<b>52</b>
3.1. Ngữ nghĩa của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong thơ Xuân Diệu .....	52
3.1.1. “Hoa” – Nguồn xúc cảm dồi dào của thi nhân.....	52
3.1.2. “Hoa” – Tình yêu đôi lứa .....	56
3.1.3. “Hoa” – Sự tàn phai .....	59
3.1.4. “Hoa” – Mang lại niềm vui và sự sống.....	63
3.2. Cách sử dụng tín hiệu “hoa” biểu hiện tài năng của Xuân Diệu .....	65
3.2.1. Cách sử dụng tín hiệu “hoa” và tài năng sử dụng tín hiệu đa chiều vật về nội dung.....	66
3.2.2. Cách sử dụng tín hiệu “hoa” và tài năng sử dụng biến hóa tín hiệu “hoa” về mặt ngôn từ .....	70
3.3. Tiểu kết chương 3.....	72
<b>PHẦN KẾT LUẬN.....</b>	<b>74</b>
1. Về mặt kết học.....	74
2. Về mặt nghĩa học .....	75
3. Về mặt dụng học .....	75
4. Hướng phát triển của đề tài.....	75
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>76</b>

## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

**1.1.** Một hệ thống tín hiệu trong ngôn ngữ văn học bao gồm tín hiệu thông thường và tín hiệu thẩm mỹ. Tín hiệu thông thường là những “chữ rỗng” có chức năng giao tiếp lí trí và tái tạo hiện thực. Tín hiệu thẩm mỹ có thể được hiểu là tín hiệu thuộc hệ thống các phương tiện biểu hiện của các ngành nghệ thuật bao gồm toàn bộ những yếu tố của hiện thực, tâm trạng, cảm xúc... Những yếu tố của chất liệu ngôn ngữ với văn chương; như các yếu tố của chất liệu màu sắc với hội họa; âm thanh, tiết tấu với âm nhạc... được lựa chọn và sáng tạo trong tác phẩm nghệ thuật vì mục đích thẩm mỹ.

Có thể thấy, một tín hiệu thẩm mỹ phải hội tụ đủ các nhân tố sau:

- 1) Cái biểu hiện, đây là hình thức vật chất nghệ thuật.
- 2) Cái được biểu hiện là các giá trị ý nghĩa thẩm mỹ.
- 3) Chủ thể sáng tạo (thể giới phát ngôn và tiếp nhận).
- 4) Thuộc một hệ thống tín hiệu thẩm mỹ nhất định.

Để hiểu và đánh giá đúng đắn và có cơ sở khoa học một tác phẩm văn học rất cần sự khảo sát, đánh giá hệ thống các tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm. Và khi phân tích một tín hiệu văn chương, chúng ta phải bám sát vào tổ hợp ngôn ngữ biểu hiện nó để phân tích.

Như vậy, vấn đề tín hiệu thẩm mỹ đã được rất nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên ở Việt Nam công việc nghiên cứu tín hiệu thẩm mỹ văn chương cũng mới chỉ là bắt đầu.

**1.2.** Trong nền văn học Việt Nam hiện đại nói chung và Thơ Mới nói riêng, Xuân Diệu nổi lên như một hiện tượng văn học hết sức rực rỡ. Hoài Thanh đã nâng Xuân Diệu lên một bậc thang cao nhất “Xuân Diệu, nhà thơ mới nhất trong những nhà thơ Mới” (Hoài Thanh). Xuân Diệu là nhà thơ tiêu biểu nhất, là đại biểu đầy đủ nhất cho phong trào thơ Mới, bởi cái cá tính rất

riêng khó có thể trùng lặp với ai, một phong cách thơ rất Xuân Diệu, mới cả về nội dung và hình thức. “Với những vần thơ ít lời mà nhiều ý, súc tích nhưng đọng lại bao nhiêu tinh hoa, Xuân Diệu là một tay thợ biết làm cho ta ngạc nhiên vì nghệ thuật dẻo dai và cân mẫn” (Thế Lữ).

Trong lĩnh vực thơ tình yêu thì có lẽ cho đến nay vẫn chưa có ai xứng đáng hơn Xuân Diệu với danh hiệu: Nhà thơ tình lớn nhất trong văn học Việt Nam hiện đại - như nhiều nhà phê bình văn học trong và ngoài nước nghiên cứu Xuân Diệu đã đánh giá: Thế Lữ, Hà Minh Đức, Hoài Thanh - Hoài Chân, Nguyễn Hoàn Khung, Nguyễn Đăng Mạnh, Alêchxây Vaxiliep, Blaga Dimitrôva...

Thơ của Xuân Diệu có rất nhiều tín hiệu thẩm mỹ nghệ thuật. Nếu như “trăng” là biểu tượng của tình yêu. “Gió”, “mùa xuân”, “trái tim” là chất xúc tác cho tình yêu thì “hoa” cũng là những hương vị ngọt ngào giúp cho tình yêu trong thơ Xuân Diệu chứa đầy cảm hứng lãng mạn. Hoa là men say, là chất sống để cho nhà thơ giao cảm với đời.

Bởi vậy, chúng tôi mạnh dạn chọn đề tài: **“Tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong thơ Xuân Diệu trên ba bình diện: kết học, nghĩa học, dụng học”**. Đề tài góp phần khẳng định một cách tiếp cận mới các hình tượng văn học từ góc độ lí thuyết về tín hiệu thẩm mỹ trên ba bình diện: kết học, nghĩa học, dụng học. Mặt khác luận văn cũng góp phần ca ngợi tài năng xuất chúng của Xuân Diệu, nâng cao năng lực cảm thụ thẩm mỹ các thi phẩm của ông, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy các tác phẩm văn học trong nhà trường hiện nay.

## **2. Lịch sử vấn đề**

Khái niệm tín hiệu thẩm mỹ được đưa vào nước ta từ những năm 70 của thế kỉ XX qua các bản dịch của Iu.A.Philipiep, M.B.Khrapchenco, các nghiên cứu của GS. Đỗ Hữu Châu, Trần Đình Sử, Nguyễn Lai... Cho đến nay, vấn đề về tín hiệu thẩm mỹ đang được quan tâm và việc tiếp cận tác phẩm văn học bằng cách nghiên cứu tín hiệu thẩm mỹ trở nên phổ biến hơn.



Có nhiều các luận văn và luận án triển khai hướng ngôn ngữ học khi đi vào phân tích những tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn học đã xuất hiện nhưng không phải là nhiều, đó là:

Đàm Thu Huyền (2015), Tín hiệu thẩm mỹ “trăng” trong thơ Hàn Mặc Tử, Luận văn thạc sĩ.

Trần Doãn Quyết (2016), Một số tín hiệu thẩm mỹ trong thơ Lưu Quang Vũ, Luận văn thạc sĩ.

Nguyễn Thị Thảo Yên (2016), Tín hiệu thẩm mỹ trong thơ Trần Đăng Khoa, Luận văn thạc sĩ.

Trương Thị Nhân (1995), Sự biểu đạt bằng ngôn ngữ các tín hiệu thẩm mỹ - không gian trong ca dao, Luận án Phó tiến sĩ.

Phạm Thị Ngọc Anh (2013), Tìm hiểu tín hiệu thẩm mỹ “gió” trong thơ Xuân Diệu trước Cách mạng trên ba phương diện: kết học, nghĩa học, dụng học, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

Nguyễn Ngọc Bích (2008), Tìm hiểu tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong truyện Kiều của Nguyễn Du trên ba bình diện: kết học, nghĩa học, dụng học, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

Nguyễn Thị Ngọc Điệp (2002), Biểu tượng nghệ thuật trong ca dao truyền thống người Việt, Luận án Tiến sĩ.

Khảo sát tín hiệu “mùa xuân” và “trái tim” trong thơ Xuân Diệu.

Cùng với đó là một số đề tài liên quan đến luận văn như:

Đoàn Thị Hồng Sương (2014), “Biểu tượng nghệ thuật trong thơ Xuân Diệu”. Trong bài viết này, tín hiệu thẩm mỹ “hoa” được đề cập khá nhiều. Tuy nhiên, luận văn mới chỉ nêu ra những ý nghĩa mà tín hiệu “hoa” biểu hiện dựa trên ngữ cảnh chứ chưa đi sâu vào phân tích ở khía cạnh ngôn ngữ học.

Với luận văn “Khảo sát một số tín hiệu thẩm mỹ tiêu biểu thuộc trường nghĩa thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu và Hàn Mặc Tử trước Cách mạng tháng

Tám” của Phùng Thị Cảnh Trang đã nói đến tín hiệu thẩm mỹ “hoa” nhưng đó mới chỉ là sự điểm xuyết, tác giả chưa đi sâu và phân tích kĩ hiệu đó.

Vấn đề nghiên cứu về tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong thơ Xuân Diệu không phải là mới, nhưng nghiên cứu tín hiệu này dưới ánh sáng của ngữ pháp chức năng, cụ thể là lí thuyết ba bình diện thì chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu. Với đề tài này, chúng tôi hy vọng sẽ làm sáng tỏ phần nào những giá trị của tín hiệu nghệ thuật này ở các bình diện: kết học, nghĩa học, dụng học.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **3.1. Mục đích nghiên cứu**

Thực hiện đề tài: “Tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong thơ Xuân Diệu trên ba bình diện: kết học, nghĩa học, dụng học”. Chúng tôi nhằm hướng đến mục đích sau:

- Tìm ra các kiểu kết hợp của “hoa” được sử dụng trong thơ Xuân Diệu, thấy được khả năng kết hợp trong việc tạo từ, tổ hợp từ, chức vụ ngữ pháp của “hoa” trong các kết hợp đó.

- Tìm hiểu nghĩa của tín hiệu nghệ thuật này thông qua các kiểu kết hợp.

- Thấy được ý nghĩa về mặt dụng học của “hoa” trong thơ Xuân Diệu.

#### **3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Tìm kiếm, thu thập nguồn ngữ liệu.

- Khảo sát, thống kê, phân loại nguồn ngữ liệu.

- Phân tích, miêu tả các dạng thức cấu tạo và ý nghĩa của “hoa” thông qua các kiểu kết hợp.

- Tổng hợp các giá trị chính của tín hiệu nghệ thuật “hoa” dựa trên các nội dung: ý nghĩa được thể hiện, các giá trị về mặt dụng học.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Việc nghiên cứu tín hiệu thẩm mỹ “hoa” có ý nghĩa quan trọng trong phong cách thơ Xuân Diệu nói riêng và trong dòng văn học lãng mạn nói chung. Theo thống kê, “hoa” xuất hiện trong thơ Xuân Diệu mà cụ thể là qua ba tập thơ tiêu biểu: Tập “Thơ thơ” (1938), tập “Gửi hương cho gió” (1945) và tập thơ “Cầm tay” (1962) với tần số: 61/124 bài, chiếm gần 49%; với 116 lần.

### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

Do yêu cầu về thời gian và dung lượng giới hạn của luận văn, chúng tôi chỉ chọn khảo sát tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong thơ Xuân Diệu ở một số tập thơ tiêu biểu đó là: Tập “Thơ thơ” (1938), tập “Gửi hương cho gió” (1945), tập “Cầm tay” (1962). Được nghiên cứu xét trên ba bình diện sau: kết học, nghĩa học, dụng học.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

### **5.1. Thủ pháp nghiên cứu thống kê, phân loại**

- Luận văn tiến hành thống kê tần số xuất hiện của các tín hiệu thẩm mỹ chỉ “hoa” và các yếu tố ngôn ngữ khác cùng xuất hiện với các tín hiệu thẩm mỹ này.

- Thủ pháp phân loại được sử dụng để tìm ra những biểu hiện khác nhau (về cấu trúc, ngữ nghĩa,...) của tín hiệu “hoa” trong tác phẩm, từ đó thấy được tần số và khả năng kết hợp thể hiện ý nghĩa của tín hiệu này.

### **5.2. Phương pháp phân tích ngữ cảnh**

Phương pháp phân tích ngữ cảnh được sử dụng chủ yếu khi cần làm sáng tỏ cái hay, cái đẹp trong khả năng thể hiện nghĩa của tín hiệu nghệ thuật “hoa”.

## **6. Đóng góp của luận văn**

### **6.1. Về mặt lí luận**

Trên cơ sở vận dụng các lí thuyết trong nghiên cứu ngôn ngữ (tín hiệu,

tín hiệu ngôn ngữ tự nhiên, tín hiệu ngôn ngữ nghệ thuật; các nhân tố tham gia và chi phối hoạt động giao tiếp bằng văn bản; ba bình diện trong nghiên cứu ngôn ngữ), luận văn góp phần làm sáng tỏ thêm cho lí thuyết dựa trên những kết quả nghiên cứu thực tế qua văn bản.

## **6.2. Về mặt thực tiễn**

Kết quả của luận văn góp phần vào việc đọc, hiểu tác phẩm thơ của Xuân Diệu. Những kiến giải của luận văn sẽ giúp người đọc thấy được phong cách nghệ thuật thơ của Xuân Diệu - những vần thơ chứa đầy yếu tố lãng mạn, tình cảm.

## **7. Cấu trúc của luận văn**

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, luận văn có cấu trúc 3 chương với các vấn đề cơ bản sau:

Chương 1: Cơ sở lí thuyết.

Chương 2: Tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong thơ Xuân Diệu xét trên bình diện kết học.

Chương 3: Tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong thơ Xuân Diệu xét trên bình diện nghĩa học và dụng học.

## CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Cơ sở lý thuyết luôn là tiền đề quan trọng giúp luận văn triển khai phát triển nội dung ở những chương sau. Trong chương 1 này, luận văn sẽ trình bày những vấn đề lý thuyết cơ bản làm cơ sở trong việc thực hiện đề tài. Với mỗi vấn đề lý thuyết sẽ được trình bày ngắn gọn, đầy đủ nội dung và quan điểm mà luận văn dựa vào đó để nghiên cứu.

Các lý thuyết chủ yếu được sử dụng làm tiền đề lý luận cho đề tài là:

- Tín hiệu, tín hiệu ngôn ngữ tự nhiên, tín hiệu ngôn ngữ nghệ thuật.
- Ba bình diện trong nghiên cứu ngôn ngữ: kết học, nghĩa học, dụng học.

### **1.1. Khái quát về tín hiệu thẩm mỹ**

Văn học nói chung là nghệ thuật của ngôn từ. Bắt nguồn từ cái nơi không cùng của nguồn ngôn ngữ thực dụng hàng ngày, ngôn ngữ văn chương là những vĩa quặng được khai thác và gọt giũa rất công phu. Vì vậy, nếu ngôn ngữ tự nhiên là một loại tín hiệu thì ngôn ngữ trong văn học là một thứ tín hiệu ở cấp độ cao hơn. Ở đây, chúng tôi sẽ đi qua những vấn đề cơ bản về tín hiệu ngôn ngữ, đặc biệt là tín hiệu ngôn ngữ trong các văn bản nghệ thuật.

#### ***1.1.1. Khái niệm tín hiệu***

Trong cuốn “Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng” của Đỗ Hữu Châu đã nêu lên định nghĩa của P. Guiraud về tín hiệu theo nghĩa rộng như sau: “Một tín hiệu là một kích thích mà tác động của nó đến cơ thể gợi ra hình ảnh kí ức của một kích thích khác”. Còn A.Schaff đã định nghĩa tín hiệu theo nghĩa hẹp đó là: “Một sự vật vật chất hay thuộc tính của nó, một hiện tượng thực tế sẽ trở thành tín hiệu nếu như trong quá trình giao tiếp nó được các nhân vật giao tiếp sử dụng trong khuôn khổ của một ngôn ngữ để truyền đạt một tư tưởng nào đó về thực tế, tức về thế giới bên ngoài hay về những cảm thụ nội tâm (những cảm xúc, những cảm thụ nghệ thuật, mọi ý chí...)”.

Nguyễn Hoàng Yến đã đưa ra định nghĩa về tín hiệu trong cuốn sách

“Dẫn luận ngôn ngữ học” như sau: “Tín hiệu là một yếu tố vật chất kích thích vào giác quan của con người, làm cho con người ta tri giác được và thông qua đó biết được về một cái gì khác ở ngoài vật đó”.

Dù hiểu theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp thì khái niệm tín hiệu vẫn là một khái niệm quan hệ. Có nghĩa là một sự vật (hay thuộc tính vật chất, hay hiện tượng) muốn trở thành tín hiệu phải nằm trong quan hệ với những sự vật khác.

Kế thừa thành quả của những người đi trước Đỗ Hữu Châu đã khái quát thành bốn điều kiện để một sự vật (hay thuộc tính của sự vật, hiện tượng) trở thành tín hiệu:

(1) Phải được cảm nhận bởi các giác quan, tức là: tín hiệu chỉ là tín hiệu đối với các cơ thể có cảm quan tương ứng có thể cảm nhận hình thức vật chất cảm tính của nó.

(2) Tín hiệu phải gọi ra, đại diện cho một cái gì đó khác với chính nó. Nó phải có một “ý nghĩa”. Nói cách khác, tín hiệu là một khái niệm quan hệ giữa cái biểu đạt và ý nghĩa (hay cái được biểu đạt).

(3) Tín hiệu phải được nhận thức bởi một chủ thể nào đó.

(4) Phải được nằm trong một hệ thống tín hiệu nhất định.

Theo Đỗ Hữu Châu tín hiệu là một thực thể đa diện cho nên căn cứ vào phương diện khác nhau có thể định ra các tiêu chí phân loại khác nhau. Mỗi lần vận dụng một tiêu chí phân loại là có một kết quả phân loại. Những tiêu chí mà Đỗ Hữu Châu đưa ra là:

(1) Dựa vào đặc tính thể chất của cái biểu hiện.

(2) Dựa vào nguồn gốc của tín hiệu.

(3) Dựa vào mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện.

(4) Căn cứ vào chức năng xã hội của tín hiệu.

Dựa vào mặt thể chất của tín hiệu có thể phân chia ra được các loại tín hiệu: tín hiệu màu sắc, tín hiệu âm thanh...trong đó, tín hiệu ngôn ngữ được

coi là một loại tín hiệu đặc biệt.

### ***1.1.2. Khái niệm tín hiệu ngôn ngữ***

Tín hiệu ngôn ngữ là tín hiệu nhân tạo, do con người thỏa thuận ngầm mà hình thành. Theo F. de Saussure “Tín hiệu ngôn ngữ kết thành một không phải một sự vật với một tên gọi mà là một khái niệm với một hình ảnh âm thanh”. Hai yếu tố này gắn bó khăng khít với nhau, đã có cái này thì phải có cái kia. Với mỗi tín hiệu ngôn ngữ, đều có hai mặt: cái được biểu hiện (nội dung tín hiệu), cái biểu hiện (hình ảnh âm thanh).

Trong tín hiệu ngôn ngữ luôn tồn tại những đặc tính cơ bản có giá trị khu biệt với những tín hiệu khác.

- Tính hai mặt: Tín hiệu ngôn ngữ luôn có tính hai mặt, cái biểu hiện và cái được biểu hiện. Hai mặt gắn bó khăng khít với nhau, đã có cái này là có cái kia, cái này là của cái kia và ngược lại. Cái biểu hiện là khái niệm, ý nghĩa. Cái được biểu hiện là thuộc tính của cái biểu hiện và ngược lại. Ví dụ: Cái biểu hiện là âm thanh “cây”, cái được biểu hiện là một loại thực vật nói chung. Nói cách khác, âm và nghĩa đi liền với nhau.

Tuy nhiên cần lưu ý: Cái được biểu hiện là phẩm chất của cái biểu hiện chỉ đúng cho từng ngôn ngữ, là của từng ngôn ngữ. Ví dụ: Nghĩa của từ “bàn” trong tiếng Việt là chỉ có trong tiếng Việt, và nó là nghĩa của hình thức âm thanh “bàn” (cái biểu hiện “bàn”). Nghĩa của từ “bàn” trong tiếng Việt không phải nghĩa của hình thức (của cái biểu hiện) “table” trong tiếng Anh.

- Tính võ đoán: Đối với tín hiệu ngôn ngữ, mối quan hệ giữa hai mặt của tín hiệu nói chung là mối quan hệ võ đoán. Đây là mối quan hệ giữa hình thức ngữ âm và ý nghĩa. Mối quan hệ này có tính quy ước trong từng ngôn ngữ cụ thể. Ví dụ: Gán một cái biểu hiện “nhà” cho cái biểu hiện “cái nhà”. Không thể hỏi tại sao “cái nhà” lại là “nhà”. Tiếng Anh gọi cái nhà là “house”, tiếng Việt gọi cái nhà là “nhà”. Không thể nói “house” đúng hơn hay

“nhà” đúng hơn được.

Trong các ngôn ngữ đều có một số lượng nhất định từ tượng thanh và từ sao phỏng. Trong các từ này mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện có thể giải thích được, tức là có lí do. Theo F.de Saussure, số lượng những từ này không đáng kể, các từ này không tiêu biểu, không phải là những từ quan trọng vì vậy không ảnh hưởng đến bản chất vô đoán nói chung của tín hiệu ngôn ngữ.

- Tính đa trị: Tín hiệu ngôn ngữ có tính chất đa trị, cụ thể là: Một tín hiệu ngôn ngữ biểu thị nhiều nội dung khác nhau, như trường hợp các từ nhiều nghĩa, từ đồng âm. Nhiều tín hiệu ngôn ngữ biểu thị một nội dung (từ đồng nghĩa). Nội dung của mỗi tín hiệu ngôn ngữ có hai phần: hiện thực khách quan và thái độ, tình cảm, cách đánh giá đối với sự vật, hiện tượng.

- Tính hệ thống: Các tín hiệu ngôn ngữ không tồn tại riêng rẽ mà có mối quan hệ qua lại với nhau tạo thành một hệ thống chặt chẽ.

Hệ thống là một tổng thể bao gồm các yếu tố có quan hệ qua lại với nhau và quy định lẫn nhau. Như vậy, yếu tố là cái nhỏ nhất tham gia vào hệ thống, chịu tác động của các yếu tố khác trong hệ thống. Có thể nói yếu tố là một thực thể, sự vật nào đó đi vào hệ thống và yếu tố là giá trị mà hệ thống mang lại cho một sự vật. Quan hệ khiến cho một thực thể là yếu tố của hệ thống này và là yếu tố khác trong hệ thống khác. Quan hệ giữa các yếu tố là quan hệ qua lại, quy định lẫn nhau. Do đó, để trở thành một hệ thống cần phải có hai điều kiện nêu trên.

Xét tín hiệu ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống các quan hệ chủ yếu thường được nói đến là: Quan hệ liên tưởng (quan hệ dọc) và quan hệ ngữ đoạn (quan hệ ngang).

Trong ngôn ngữ học hiện đại, các nhà nghiên cứu còn đề cập đến các loại quan hệ khác như: quan hệ tôn ti (giữa các cấp độ của ngôn ngữ) và quan



hệ hiện thực hóa (giữa bình diện trừu tượng và bình diện cụ thể, giữa điển dạng và hiện dạng).

+ Quan hệ đồng nhất và đối lập: Ngay trong quan hệ cấp độ và quan hệ ngang hàng, quan hệ hàng dọc cũng đã có quan hệ đồng nhất và đối lập (quan hệ đồng nhất ở các yếu tố cùng một cấp độ, bản thân các yếu tố thuộc cùng quan hệ dọc cũng có sự đồng nhất ở một mức độ nhất định).

Quan hệ đồng nhất và đối lập là song song cùng tồn tại, tức là cùng với sự đồng nhất bao giờ cũng có sự khác biệt và ngược lại. Quan hệ này chi phối toàn bộ tổ chức của hệ thống ngôn ngữ. Nhưng tùy theo từng cấp độ, từng bình diện mà sự đồng nhất hoặc đối lập mang nội dung cụ thể.

Ở lĩnh vực ngữ âm, đồng nhất và đối lập thể hiện ở đặc trưng âm học, ở phương diện cấu âm, vị trí cấu âm...

Ở lĩnh vực ngữ nghĩa, đồng nhất và đối lập biểu hiện trong bản thân ý nghĩa của một từ.

Ở lĩnh vực ngữ pháp, đồng nhất và đối lập tồn tại trong cả lĩnh vực từ pháp và cú pháp.

+ Quan hệ liên tưởng : Theo F. de Saussure là quan hệ hình thành do sự liên tưởng ngôn ngữ trên cơ sở tương đồng có thể của cái biểu đạt, cái được biểu đạt, cũng có thể tương đồng ở cả hai mặt.

Ví dụ: Trong tiếng Việt, khi ta nói đến “rừng” lập tức sẽ có sự liên tưởng đến thực vật, động vật, đất,...là những từ cùng nằm trong một trường nghĩa về rừng. Chúng được liên tưởng dựa trên sự tương đồng về ý nghĩa.

Quan hệ liên tưởng cho phép người nói khi muốn nói một điều gì đó, sẽ được quyền lựa chọn những yếu tố thích hợp nhất trong dãy liên tưởng đã được định hình. Như vậy, mỗi một ngữ đoạn, một kết hợp, một phát ngôn được hình thành, đều có sự chi phối lẫn nhau và thống nhất với nhau giữa quan hệ ngữ đoạn và quan hệ liên tưởng, điều này thể hiện rõ nhất và phát huy tác dụng trong

khi tạo lập văn bản giao tiếp nói chung, đặc biệt trong sáng tác văn chương.

Ví dụ:

“Công chúa Ha- ba- na đã hi sinh anh dũng, thanh kiếm vẫn cầm tay.”

(Truyện cổ Cu – ba)

Ở câu nói trên thì tác giả đã lựa chọn từ “hi sinh” chứ không phải là các từ: “chết, mất...” trong dãy liên tưởng. Vì từ “hi sinh” chỉ cái chết đáng tôn trọng, tôn kính mà những từ kia không thay thế được.

Theo quan niệm của ngôn ngữ học hiện nay, quan hệ liên tưởng là quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ có một sự tương đồng nào đó. Đối với người sử dụng ngôn ngữ, người nói hay người viết dựa vào quan hệ dọc để lựa chọn yếu tố ngôn ngữ khi sử dụng và thay thế các yếu tố. Chính quan hệ của các yếu tố ngôn ngữ trên trục dọc là cơ sở cho sự nhận xét, phân tích, bình giá của người đọc, người nghe hoặc của những người là công tác nghiên cứu.

+ Quan hệ ngữ đoạn: Quan hệ ngữ đoạn xuất phát từ tính hình tuyến của tín hiệu ngôn ngữ. Nhưng các yếu tố kế tiếp nhau và cùng có mặt trong lời nói, không nhất thiết là có quan hệ ngữ đoạn với nhau. Muốn có quan hệ ngữ đoạn, các yếu tố đó phải cùng nhau thực hiện một chức năng về ngữ nghĩa hoặc về nội dung giao tiếp. Quan hệ ngữ đoạn có thể tồn tại ở các cấp độ khác nhau trong hệ thống ngôn ngữ. Ngữ đoạn có thể hiểu với nghĩa là một tổ hợp gồm nhiều yếu tố ngôn ngữ. Có thể phân biệt ngữ đoạn bên trong và ngữ đoạn bên ngoài, ngữ đoạn thuộc về ngôn ngữ và ngữ đoạn thuộc về lời nói.

Ngữ đoạn bên trong: Là một từ có nhiều hình vị, các hình vị kết hợp với nhau tạo nên một ngữ đoạn và sự kết hợp trong một từ bao giờ cũng chặt chẽ bền vững. Ngữ đoạn bên trong tương đương với lĩnh vực từ pháp.

Ngữ đoạn bên ngoài: Là sự kết hợp tạo nên cụm từ và câu.

Ngữ đoạn thuộc về ngôn ngữ: Là những tổ hợp đã cố định và được tái

hiện trong lời nói như các âm tiết, hình vị, từ, ngữ cố định...

Ngữ đoạn thuộc về lời nói: Là những cụm từ tự do (câu, đoạn, văn bản...), là những sản phẩm được tạo ra khi nói và viết. Những sản phẩm đó có tính chất lâm thời, không được tái hiện trong những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

Như vậy, các mối quan hệ này một mặt có tác dụng khu biệt giá trị của từng yếu tố trong hệ thống, mặt khác quy định chức năng chung của toàn bộ hệ thống. Giá trị của một tín hiệu ngôn ngữ tự nhiên được xác định trong mối quan hệ nội bộ hệ thống (quan hệ bên trong ngôn ngữ).

Nói tóm lại, các quan hệ đồng nhất và đối lập, quan hệ hình tuyến và quan hệ trục tuyến trong hệ thống ngôn ngữ sẽ là những cơ sở lí thuyết quan trọng giúp chúng ta lí giải về các tín hiệu ngôn ngữ trong quá trình hoạt động thực hiện các chức năng của ngôn ngữ trong giao tiếp, trong đó có giá trị nghệ thuật (giá trị của văn học) có liên quan đến những nhiệm vụ mà đề tài luận văn này cần giải quyết.

### ***1.1.3. Khái niệm tín hiệu thẩm mỹ***

Thuật ngữ tín hiệu thẩm mỹ ra đời gắn bó với khuynh hướng cấu trúc trong nghiên cứu mỹ học và nghệ thuật những năm giữa thế kỉ XX, được đưa vào sử dụng ở nước ta từ những năm 70 của thế kỉ trước qua các bản dịch công trình của Iu.A.Philipiep, MB.Khrapchenko các công trình bài viết của Hoàng Tuệ, Hoàng Trinh, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Lai, Trần Đình Sử...

Theo Đỗ Hữu Châu “Tín hiệu thẩm mỹ phân biệt với các tín hiệu ngôn ngữ tự nhiên ở chỗ ý nghĩa của nó không bao giờ chỉ dừng lại ở phạm vi tái tạo hiện thực mà phải là một tư tưởng, một tư tưởng nào đó của người nghệ sĩ”. Theo cách hiểu này, những điều kiện để có tín hiệu thẩm mỹ là:

(1) Tín hiệu đó mang một ý nghĩa thẩm mỹ hay ý đồ sáng tạo của người nghệ sĩ.

(2) Tín hiệu đó phải tồn tại trong một hệ thống.

(3) Tín hiệu đó chứa đựng cái nhìn chủ quan có tính khám phá về bản chất đời sống.

Còn theo Iu.A.Philipiep, khi đi vào thế giới nghệ thuật, các tín hiệu thông thường sẽ chuyển hóa thành tín hiệu thẩm mỹ, mang những nét đặc thù của nghệ thuật. Có thể hiểu một cách chung nhất, tín hiệu thẩm mỹ là yếu tố thuộc hệ thống các phương tiện biểu hiện của nghệ thuật. Nói đến phương tiện nghệ thuật là nói đến hai mặt thể chất và tinh thần. Mặt thể chất chính là những hình thức vật chất được sử dụng trong mỗi ngành nghệ thuật (như: đường nét, màu sắc trong hội họa, ngôn ngữ trong văn học). Mặt tinh thần bao gồm nhiều loại nội dung ý nghĩa, nhiều tầng khái quát hóa, trừu tượng hóa có tính thẩm mỹ. Ông cũng khẳng định rằng từ một hình thức vật chất cụ thể thì mặt tinh thần, mặt nội dung ý nghĩa có thể đồ sộ hơn rất nhiều so với ý nghĩa của bản thân thực tế cuộc sống.

Luận án tiến sĩ: “Sự biểu đạt bằng ngôn ngữ các tín hiệu thẩm mỹ không gian trong ca dao” của Trương Thị Nhân đã hệ thống và lí giải khác nhau các ý kiến về vấn đề này. Trên cơ sở tiếp thu lí thuyết của những người đi trước, chúng tôi thống nhất cách hiểu về tín hiệu thẩm mỹ như sau: “Tín hiệu thẩm mỹ là tín hiệu thuộc hệ thống các phương tiện biểu hiện của các ngành nghệ thuật, bao gồm toàn bộ những yếu tố của hiện thực, của tâm trạng (những chi tiết, những sự việc, hiện tượng, những cảm xúc... thuộc đời sống hiện thực và tâm trạng), những yếu tố của chất liệu (các yếu tố của chất liệu ngôn ngữ với văn chương, màu sắc với hội họa, âm thanh, nhịp điệu với âm nhạc...) được lựa chọn và sáng tác trong tác phẩm nghệ thuật vì mục đích thẩm mỹ”.

Trong các tác phẩm nghệ thuật, tín hiệu thẩm mỹ được biểu hiện rất đa dạng đối với từng ngành nghệ thuật, phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Điều cần

thiết là phải xem xét nhìn nhận tín hiệu thẩm mỹ qua những đặc trưng cụ thể.

#### ***1.1.4. Quan hệ giữa tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu thẩm mỹ***

Tín hiệu ngôn ngữ nghệ thuật được xây dựng trên cơ sở tín hiệu ngôn ngữ tự nhiên. Nếu ngôn ngữ tự nhiên là hệ thống tín hiệu nguyên cấp (hệ thống tín hiệu thứ nhất) thì ngôn ngữ nghệ thuật là hệ thống tín hiệu thứ cấp (hệ thống tín hiệu thứ hai).

Trong tín hiệu ngôn ngữ nghệ thuật, mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện là quan hệ có tính lí do và lí do liên hội. Tính liên hội đó giúp hình thức nghệ thuật trong văn học luôn thoát khỏi những giới hạn ngữ nghĩa thuần ngôn ngữ, trở thành những yếu tố có sức khái quát lớn về nội dung tư tưởng nghệ thuật. Trong tác phẩm văn học, cái biểu hiện và cái được biểu hiện của ngôn ngữ thông thường trở thành cái biểu hiện cho một cái biểu hiện mới.

Ví dụ: Hình ảnh “hoa” và “ong” trong Truyện Kiều của Nguyễn Du đã trở thành tín hiệu thẩm mỹ.

“Hoa xưa ong cũ mấy phân chung tình”

Về ngữ cảnh văn hóa: “hoa” thường được dùng để chỉ người con gái với đặc trưng của vẻ đẹp nữ tính ngọt ngào, nơi làm nên mật ngọt; “ong” là loài động vật luôn đi tìm kiếm chất ngọt thường để chỉ chàng trai với đặc tính di chuyển, tìm kiếm vẻ đẹp.

Bên cạnh hình ảnh “hoa”, “ong” còn xuất hiện những từ ngữ khác thuộc trường nghĩa của con người như xưa, cũ, chung tình. Như vậy, đọc câu thơ chúng ta có thể giải mã ngay các tín hiệu. Hình ảnh “hoa xưa ong cũ” để nói đến một đôi tình nhân đã cũ. Câu thơ như một lời hỏi, hỏi về đôi tình nhân ấy có còn thủy chung được với nhau không?

Đọc giả với toàn bộ vốn văn hóa và ngôn ngữ chung đã liên tưởng, tưởng tượng, giải mã các tín hiệu trong câu thơ trên không chỉ với ý nghĩa

ngôn ngữ vốn có của chúng mà với ý nghĩa thâm mĩ.

Giá trị của một ngôn ngữ nghệ thuật chủ yếu được quy định bởi những yếu tố thuộc những mối quan hệ bên ngoài ngôn ngữ. Sự hiện thực chức năng của ngôn ngữ nghệ thuật là sự thống nhất của mối quan hệ tiếp đoạn, quan hệ tuyến tính trong văn bản ngôn từ. Khác với ngôn ngữ tự nhiên, trong ngôn ngữ nghệ thuật những mối quan hệ này là quan hệ mang tính hàm ẩn không biểu hiện một cách trực tiếp, tường minh.

Các nhà nghiên cứu có quan điểm khác nhau về phân chia cấp độ tín hiệu thâm mĩ. Có quan điểm phân biệt tín hiệu thâm mĩ với hình tượng thâm mĩ, khi đó tín hiệu thâm mĩ là các yếu tố tạo nên hình tượng thâm mĩ.

Đỗ Hữu Châu đã phân biệt tín hiệu thâm mĩ ở hai cấp độ sau:

Các tín hiệu thâm mĩ đơn thường ứng với một chi tiết, một sự vật, hiện tượng thuộc thế giới khách quan. Tín hiệu thâm mĩ đơn được tạo nên bằng các từ hay cụm từ, có thể là những từ ngữ, thành ngữ, điển cố, hay những hình ảnh đơn lẻ mang ý nghĩa thâm mĩ và trở thành tín hiệu thâm mĩ vĩ mô.

Ví dụ:

“Hoa dù rã cánh lá còn xanh cây”

(Truyện Kiều – Nguyễn Du)

Câu thơ trên xuất hiện nhiều tín hiệu thâm mĩ đơn như *hoa*, *cánh*, *lá*, *cây*. Những tín hiệu thâm mĩ đơn này không chỉ có ý nghĩa ngôn ngữ thông thường chỉ thiên nhiên cây cối. Mà đằng sau đó Nguyễn Du đã sử dụng hình ảnh thiên nhiên “hoa”, “cây” để chỉ quan hệ của con cái đối với cha mẹ. Có cha mẹ mới có con cái, con cái được sinh ra là nhờ cha mẹ, cũng như cành được sinh ra từ thân thể của cây. “Hoa” ở đây để chỉ Thúy Kiều - người con gái hiếu thảo sẵn sàng chấp nhận bán mình cho cha để giữ cuộc sống bình yên cho gia đình.

Các tín hiệu thâm mĩ phức ứng với nhiều sự vật hiện tượng. Là tín hiệu

bao trùm cả tác phẩm văn học tương đương với các hình tượng nghệ thuật trở thành tín hiệu ở tầm vĩ mô. Tín hiệu thẩm mỹ phức được xây dựng từ những tín hiệu đơn nhưng ý nghĩa không phải là kết quả của phép cộng đơn giản những tín hiệu thẩm mỹ đơn. Loại tín hiệu phức được tạo ra để biểu hiện những ý nghĩa thẩm mỹ mới trong tác phẩm văn chương. Các tín hiệu thẩm mỹ phức được hình thành từ cả một tập hợp hay từ tất cả các từ ngữ trong một văn bản nghệ thuật.

Ví dụ: Trong bài thơ “Bánh trôi nước” của nhà thơ Hồ Xuân Hương thì bánh trôi nước là một tín hiệu thẩm mỹ phức. Thông qua hình ảnh cái bánh trôi – một món quà thông thường ở nông thôn, nhà thơ muốn nói đến phẩm chất, thân phận đáng cay thiết thòi của người phụ nữ.

Để hiểu được ý nghĩa của các tín hiệu thẩm mỹ đơn hay phức thì độc giả phải có sự tưởng tượng, liên hệ thông qua vốn hiểu biết của mình. Vì các tín hiệu thẩm mỹ thường được ẩn đi, tác giả dựa trên quan hệ tương đồng giữa các đối tượng được biểu hiện (nghĩa là chỉ giống nhau về một nét nào đó giữa hai đối tượng).

#### ***1.1.5. Một số đặc tính của tín hiệu thẩm mỹ trong ngôn ngữ văn học***

Trong các tác phẩm nghệ thuật, tín hiệu thẩm mỹ được thể hiện rất đa dạng. Đối với từng ngành nghệ thuật, tín hiệu thẩm mỹ được biểu hiện dựa vào những yếu tố cụ thể. Do vậy, việc xem xét các tín hiệu thẩm mỹ phải được nhìn nhận qua các đặc tính của nó. Các đặc tính cơ bản của tín hiệu thẩm mỹ được các nhà nghiên cứu nêu ra là: đặc tính về nguồn gốc, đặc tính cấp độ, đặc tính tác động, đặc tính biểu hiện, đặc tính biểu cảm, đặc tính biểu trưng, đặc tính truyền thống và cách tân, tính hệ thống, tính triu tượng và cụ thể, tính hàm súc...

Trong rất nhiều đặc tính của tín hiệu ngôn ngữ nghệ thuật chúng tôi quan tâm đặc biệt đến một số đặc tính sau:

- Tính biểu trưng: là đặc tính của tín hiệu thẩm mỹ khi xét trong mối

quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện. Đây là mối quan hệ có lí do, liên quan đến năng lực biểu trưng hóa của các yếu tố, các chi tiết, các sự vật, các hiện tượng được đưa vào làm tín hiệu thẩm mĩ trong tác phẩm.

Theo Ch.S.Pierce: “Biểu trưng có quan hệ với đối tượng của nó chỉ qua một nghĩa có tính chất ước lệ mà người ta gán cho nó trong một hoàn cảnh nào đó...Nghĩa đó là do con người trong cộng đồng đặt ra mà thôi”. Biểu trưng một mặt có tính hình tượng cụ thể, cái biểu hiện nó là một đối tượng nào đó được quy chiếu từ hiện thực. Mặt khác, đó là ý nghĩa xã hội nào đó được cả cộng đồng chấp nhận. Tính ước lệ chung cho cái biểu hiện này chính là tính có lí do trong tín hiệu thẩm mĩ nói chung. Đặc tính này còn cho thấy lối tư duy, quan niệm xã hội... gắn với một cộng đồng nào đấy, từ đó hình thành ý nghĩa xã hội nào đó được cả cộng đồng chấp nhận. Ví dụ: Hình ảnh “trăng” và “sao” là hai hiện tượng thiên nhiên phổ biến. Nhưng người Việt ít khi đặt hai hình ảnh này trong thế đối lập. Để phê phán người không chung thủy trong quan hệ vợ chồng “có trăng quên đèn”. Trăng đẹp mà xa vời còn đèn dầu chẳng rực rỡ lại gần gũi thân thiết. Mùa trăng chỉ thoáng qua, hư ảo, đèn dầu không lung linh nhưng thân thiết bền chặt, không thay dạng đổi hình. Đây là cơ sở liên tưởng để tạo nên câu tục ngữ trên. Nó vừa là sự phê phán vừa là lời khuyên, sự cảnh tỉnh.

Cũng do tính biểu trưng mà hiệu lực, giá trị của tín hiệu thẩm mĩ phụ thuộc vào cách giải thích theo một thiên hướng nào đấy, một quy ước nào đấy của cả cộng đồng mà có khi trái ngược với quan niệm của một cộng đồng khác. Ví dụ: Biểu trưng “con rồng” trong hội họa Trung cổ và Phục hưng tượng trưng cho cái ác và hận thù, nhưng đối với người Trung Hoa và người Việt Nam nó là biểu tượng của hoàng đế với vương quyền tối thượng, là biểu tượng của sự cao quý thiêng liêng.

- Tính truyền thống và cách tân: Tính truyền thống là nói đến tính cố



định, tính lặp lại, tính kế thừa có sẵn của tín hiệu thẩm mỹ trong kho tàng nghệ thuật của một dân tộc.

Tính cách tân thể hiện ở sự đổi mới, sáng tạo khi sử dụng tín hiệu thẩm mỹ song cách tân phải quan hệ biện chứng hữu cơ với truyền thống. Chính trong tương quan với truyền thống, những nét mới mẻ, độc đáo của mỗi tín hiệu thẩm mỹ mới được bộc lộ. Cách tân có thể là việc sáng tạo một tín hiệu trước đây chưa từng có. Nhưng chủ yếu vẫn là ở sự cải tạo, đổi mới các tín hiệu sẵn có.

Ví dụ: Phải bắt nguồn từ ca dao thì những câu thơ sau của Nguyễn Du mới có sức lay động lòng người đến như vậy: “Vàng trắng ai xẻ làm đôi / Nửa in gói chiếc, nửa soi dặm trường”. Nếu theo truyền thống thì ca dao chỉ diễn tả được quy luật như một lẽ thường, đó là cảnh chia li xuôi ngược. Song Nguyễn Du đã cách tân ở chỗ dùng lẽ thường ở đời mà khơi sâu được bi kịch tình yêu hết sức nghiệt ngã giữa Thúy Kiều và Thúc Sinh khi hai người chia tay để chàng Thúc về quê thưa chuyện với Hoạn Thư mong được lấy nàng Kiều. Đây cũng là cuộc chia tay chưa biết ngày gặp lại, chưa biết sự việc sẽ đi đến đâu nên nó thấm đẫm một màu sắc tâm trạng.

- Tính hàm súc: Đối với tín hiệu ngôn ngữ có tính đa trị thì một cái biểu đạt có thể ứng với nhiều cái được biểu đạt và có thể thực hiện nhiều chức năng khác nhau trong giao tiếp ngôn ngữ. Ở tín hiệu thẩm mỹ cũng tương tự như thế: Một cái biểu đạt của tín hiệu thẩm mỹ có thể hàm chứa nhiều ý nghĩa thẩm mỹ và được cảm thụ, lí giải theo chiều hướng đa dạng, phong phú tạo nên tính hàm súc.

Tuy nhiên, điểm khác nhau giữa tính hàm súc của tín hiệu thẩm mỹ và tính đa trị của tín hiệu ngôn ngữ đó là: Tín hiệu ngôn ngữ có thể có nhiều nghĩa ngay cả khi nó tồn tại ở dạng đơn lẻ, chưa tham gia vào hoạt động giao tiếp. Trong khi đó, tính hàm súc của tín hiệu thẩm mỹ chỉ hình thành và tồn tại trong tác phẩm văn chương, trong một ngữ cảnh nhất định và cần được độc giả lĩnh hội, giải mã trên cơ sở tín hiệu ngôn ngữ, quan hệ của chúng trong

văn bản và quan hệ với ngữ cảnh sử dụng.

- Tính hệ thống: Tín hiệu nói chung và tín hiệu thẩm mỹ nói riêng bao giờ cũng thuộc về một hệ thống nhất định. Bởi vậy, nó chịu sự chi phối của những yếu tố khác trong cùng hệ thống thông qua những quan hệ nhất định.

Khi nói đến hệ thống thì cái then chốt là mối quan hệ. Vì hệ thống là một thể thống nhất gồm các yếu tố có quan hệ quy định lẫn nhau. Mỗi yếu tố có một giá trị quan hệ với yếu tố khác. Từ quan hệ mà tìm ra giá trị yếu tố. Thông thường người ta dùng quan hệ ngang và quan hệ dọc để xác định giá trị của một yếu tố. Ngoài ra, người ta cũng thường nói đến quan hệ đồng nhất và đối lập, quan hệ cấp độ, quan hệ giữa các bình diện.

Như vậy, khi xem xét tín hiệu thẩm mỹ theo quan điểm hệ thống trước hết phải đặt nó trong quan hệ ngang và quan hệ dọc. Khi xuất hiện trong một tác phẩm văn học, tín hiệu thẩm mỹ đều có quan hệ với các tín hiệu trong tác phẩm. Người ta gọi đó là quan hệ ngang còn quan hệ dọc là quan hệ của nó với các biến thể của chính các tác phẩm cùng thời hay trong chiều dọc của lịch sử một nền văn học.

“Hoa” trong thơ Xuân Diệu là một tín hiệu thẩm mỹ. Bởi thế, sử dụng các lí thuyết về tín hiệu thẩm mỹ trong văn chương để nghiên cứu tín hiệu này, chúng tôi dựa trên những vấn đề cơ bản như trên. Từ những vấn đề thuộc lí thuyết chung, chúng tôi vận dụng vào nghiên cứu tín hiệu thẩm mỹ này, phát hiện ra các quan hệ của nó chủ yếu trên hai nội dung: quan hệ kết hợp và quan hệ thay thế, qua đó góp phần tìm hiểu những nét đặc biệt trong khả năng kết hợp và những đóng góp của nó trong việc thể hiện nghĩa.

## **1.2. Ba bình diện: Kết học, nghĩa học và dụng học trong nghiên cứu ngôn ngữ**

Người đầu tiên đề xuất ra lí thuyết ba bình diện đó là C.S.Peirce. Sau đó, C.W.Morris hoàn chỉnh và phổ biến chúng. Theo Morris: “Cú học nghiên cứu những quan hệ hình thức giữa các tín hiệu, nghĩa học nghiên cứu quan hệ tín

hiệu với các vật mà tín hiệu có thể áp đặt được cho chúng và dụng học nghiên cứu quan hệ giữa tín hiệu với người dùng”.

Không nên lẫn lộn nghĩa học trong tín hiệu học với nghĩa học trong ngôn ngữ học. Theo định nghĩa trên, nghĩa học của tín hiệu học chỉ bao gồm nội dung miêu tả, còn ngữ nghĩa học của ngôn ngữ bao gồm tất cả nội dung tinh thần mà một đơn vị ngôn ngữ có thể gợi ra ở người sử dụng.

### ***1.2.1. Bình diện kết học***

Kết học (syntax) là phương diện liên kết tín hiệu với tín hiệu để tạo ra một thông điệp. Trên bình diện kết học, ngôn ngữ chủ yếu được nhìn nhận dưới góc độ cấu trúc, thể hiện qua khả năng kết hợp. Tự bản thân mỗi từ khi đứng độc lập sẽ không có sự liên kết với các từ ngữ khác nên khả năng diễn đạt của từ rất hạn chế. Nhưng do nhu cầu giao tiếp của con người việc kết hợp các từ ngữ có sẵn để thể hiện các ý nghĩa khác nhau là điều cần thiết và vô cùng quan trọng. Việc làm này không chỉ tăng khả năng thể hiện nghĩa của từ, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp của con người trong xã hội mà còn đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm trong ngôn ngữ.

Nghiên cứu dưới góc độ kết học, từ ngữ chủ yếu được xem xét ở nội dung: vị trí, khả năng kết hợp và chức vụ ngữ pháp. Như vậy, trên bình diện kết học, từ chủ yếu được xem xét như là một đối tượng mang tính ổn định và dựa trên mô hình cấu trúc có sẵn.

Trong thơ Xuân Diệu tín hiệu thẩm mỹ “hoa” không chỉ nằm trong cấu trúc có sẵn mà còn xuất hiện ở những vị trí mà thông thường không thuộc về nó, đảm nhận vai trò ngữ pháp vốn có không thuộc về nó đã tạo nên những kết hợp bất thường trong diễn đạt. Đó là những đóng góp nổi bật của Xuân Diệu và cũng là một trong những đặc điểm làm nên sức hấp dẫn kì lạ cho thơ.

### ***1.2.2. Bình diện nghĩa học***

Nghĩa học (semantics) là phương diện của những quan hệ giữa tín hiệu

và hiện thực được nói tới trong thông điệp, nói đúng hơn là giữa tín hiệu với vật được quy chiếu trong thông điệp.

Bình diện ngữ nghĩa của từ gọi chung là ý nghĩa của từ. Nghĩa của từ là một thực thể thuộc bình diện tinh thần do nhiều yếu tố tạo nên, tùy thuộc vào chức năng tín hiệu học mà chúng đảm nhiệm trong thực tiễn giao tiếp.

Nghĩa của từ tồn tại ở trạng thái tĩnh (trong hệ thống ngôn ngữ) và ở trong trạng thái động (trong quá trình hoạt động). Quá trình chuyển hóa trạng thái tĩnh sang trạng thái động của từ tuân theo những quy luật nhất định. Việc phát hiện ra những quy luật chuyển hóa, các quy luật hiện thực hóa nghĩa của từ trong sử dụng có ý nghĩa nhất định cho quá trình tiếp nhận văn bản.

Nghĩa của từ có thành phần nghĩa biểu vật, tức chỉ sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan. Nhưng ý nghĩa biểu vật của từ mang tính khái quát, nó được trừu tượng hóa khỏi những biểu hiện cụ thể của sự vật, hiện tượng. Sự khái quát của nghĩa biểu vật trở nên xác định khi từ được sử dụng. Khi sử dụng, nghĩa biểu vật của từ tương ứng với những sự vật, hiện tượng, tính chất...cụ thể, xác định. Sự tương ứng giữa nghĩa của từ với sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan được gọi là chiếu vật, hay sự hiện thực hóa nghĩa của từ trong sử dụng. Song ngay cả khi sử dụng, nghĩa của từ vẫn còn chứa những đặc điểm khái quát. Chính vì vậy, để có được tính hình tượng, hình ảnh cho câu văn, từ ngữ trong văn chương phải nêu được các biểu hiện cụ thể, chi tiết của sự vật, hiện tượng...cũng như hành động, tính chất...được nói đến trong tác phẩm.

Rất phổ biến trong văn chương là hiện tượng sử dụng đa nghĩa chiếu vật, tức cách dùng một từ ứng với nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau.

Ví dụ:

“Hoa kia đã chấp cành này cho chưa”

(Truyện Kiều – Nguyễn Du)

“Hoa” và “cành” là những bộ phận của cây. Bên cạnh nghĩa đen là bộ phận của cây, thì tác giả còn dùng “hoa” để chỉ người con gái, mang vẻ đẹp mong manh yếu ớt. “Cành” để chỉ người con trai với tính cách cương trực, cứng cỏi. Trong dòng suy nghĩ về mối duyên tình với chàng Kim, câu thơ cho ta thấy nỗi băn khoăn pha chút mặc cảm về sự lỗi thê của Kiều. Mặc dù nàng đã kết duyên em gái cho chàng. “Hoa” ở đây dùng để chỉ Thúy Vân, “cành” để chỉ Kim Trọng.

Các từ ngữ trong văn bản văn chương thường thông nhất với nhau để làm rõ hình tượng nào đó. Do đó, nhờ tính đa chiều vật của các từ ngữ mà hình tượng trong tác phẩm văn học có thể có tính đa chiều vật. Tính đa chiều vật của từ ngữ trong văn chương nghệ thuật chiếm một vị trí quan trọng và mang tính phổ biến. Đây là một đặc điểm đặc thù của từ ngữ văn chương làm cho nó khác với các loại hình nghệ thuật khác.

Bên cạnh nghĩa biểu vật, trong nghĩa của từ còn có thành phần nghĩa biểu niệm. Nghệ thuật văn chương là nghệ thuật diễn đạt các ý nghĩa biểu niệm khác nhau bằng cách dùng những từ ngữ khác nhau ứng với một ý nghĩa biểu vật đồng nhất.

Nghĩa biểu niệm là thành phần ý nghĩa liên quan đến ý niệm hay khái niệm về sự vật, hiện tượng. Nhưng thành phần ý nghĩa này không trùng với khái niệm trong logic học vì đó là ý niệm hay khái niệm gắn liền với đặc điểm của ngôn ngữ. Cho nên, chỉ cần dựa vào kinh nghiệm thực tiễn, có hiểu biết đủ dùng từ cho đúng vì ý nghĩa biểu niệm có chức năng công cụ, tổ chức lời nói, nó còn có tính dân tộc.

Cuối cùng, ý nghĩa ngữ dụng là thành phần ý nghĩa liên quan đến hoạt động của từ trong các tình huống giao tiếp. Cho nên, chúng ta phải dựa vào ngữ cảnh để xác định thành phần ý nghĩa này.

Ví dụ:

“Mặt trời của mẹ con nằm trên lưng”.

(Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ - Nguyễn Khoa Điềm)

Hình ảnh “mặt trời” trong tiếng Việt, có ý nghĩa là một thiên thể nóng sáng, ở xa Trái Đất, là nguồn chiếu sáng và sưởi ấm chủ yếu cho Trái Đất.

Nhưng trong tác phẩm văn chương, cụ thể với ngữ cảnh của câu thơ trên “mặt trời” dùng để chỉ đứa con thân yêu đang nằm ngủ yên trên lưng người mẹ Tà - ôi.

Như vậy, ý nghĩa từ vựng là cơ sở để xác định ý nghĩa ngữ pháp cũng như chi phối hoạt động ngữ pháp của từ trong cụm từ và trong câu. Mặt khác, ý nghĩa hoạt động ngữ pháp của từ lại là căn cứ để xác định ý nghĩa từ vựng cho từ.

Để tạo ra những kết hợp bình thường về ý nghĩa, khi sử dụng ý nghĩa từ vựng của từ chi phối hoạt động ngữ pháp. Sự phá vỡ những quy tắc kết hợp sẽ tạo ra những tổ hợp bất thường về nghĩa. Nhưng để gây những bất ngờ trong cách hiểu, tăng tính hình tượng của câu văn, các nhà nghệ thuật ngôn từ rất ưa tạo ra những tổ hợp bất thường về nghĩa buộc người đọc giải mã, người đọc phải tìm đến những cách lí giải khác về nghĩa của từ trong tổ hợp. Đây chính là điểm thành công của nghệ thuật dùng từ trong văn chương.

Ví dụ: Trong từ điển giải thích nghĩa của từ “hoa” là cơ quan sinh sản hữu tính của cây hạt kín, thường có màu sắc và hương thơm. Đối với danh từ “hoa” thường kết hợp với các từ chỉ loại hoa như: “hoa cúc”, “hoa hồng”, “hoa lau trắng”, “hoa lan” hay các danh từ khác như: “hoa xuân”, “hoa hương” hay các động từ: “hoa tươi”, “hoa tàn”, “hoa nở”...nhưng Xuân Diệu độc đáo hơn khi kết hợp với các tính từ như: “hoa mắc cỡ”, “hoa môi”... Trong giao tiếp bình thường không ai sử dụng kết hợp như vậy, nhưng trong văn chương thì điều đó lại được chấp nhận và trở thành tài năng của nhà thơ trong việc sử dụng nghệ thuật ngôn từ.

### **1.2.3. Bình diện dụng học**

Dụng học (pagmatics) là bộ môn nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ trong mối quan hệ với ngữ cảnh xã hội, đặc biệt là những ý nghĩa của phát ngôn xuất hiện trong các tình huống.

Thơ là hình thức đối thoại trữ tình trực tiếp của nhà thơ với cuộc đời. Điều này lí giải cho chúng ta thấy bình diện dụng học trong thơ là bình diện giao tiếp xã hội – nghệ thuật, nó là tiếng nói gập gờ, đồng cảm với công chúng nhiều nhất.

Tính đối thoại của thơ hay là sự tương tác của các vai giao tiếp trong thơ là thuộc tính không dễ thấy. Thông thường chỉ có nhà thơ - chủ thể trữ tình phát ngôn là luôn hiện diện trực tiếp trong thơ và dường như là ở một phía, còn phía người tiếp nhận là độc giả, công chúng yêu thơ. Giao tiếp trong thơ cũng thuộc loại hình giao tiếp bằng ngôn ngữ nên nó cũng có sự tham gia, chi phối bởi các yếu tố: Nhân vật giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp, mục đích giao tiếp, phương tiện và cách thức giao tiếp.

- Nhân vật giao tiếp là những người tham gia vào quá trình giao tiếp, với những đặc điểm: về lứa tuổi, nghề nghiệp, giới tính, trình độ, địa vị xã hội... Nhân vật giao tiếp là một nhân tố quan trọng chi phối hoạt động giao tiếp. Trong giao tiếp nghệ thuật, nhân vật giao tiếp gồm nhà văn và bạn đọc. Tùy từng đối tượng bạn đọc mà tư tưởng của nhà văn gửi gắm các thông điệp khác nhau sao cho phù hợp với từng đối tượng như vậy. Vai trò của độc giả rất quan trọng, vì độc giả không chỉ xuất hiện ngay khi tác phẩm đã ra đời mà có mặt ngay trong quá trình sáng tác.

- Hoàn cảnh giao tiếp bao gồm hoàn cảnh rộng và hoàn cảnh hẹp. Hoàn cảnh rộng là bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội chung của cả cộng đồng. Hoàn cảnh hẹp là không gian, thời gian cụ thể thông điệp xuất hiện. Hoàn cảnh có sự chi phối nhất định đến cuộc giao tiếp.

Do sự chi phối của thời đại, ở các giai đoạn khác nhau, ý nghĩa của tác phẩm được đánh giá theo những tiêu chí khác nhau, dẫn đến việc tạo ra nhiều cách đánh giá về nó.

Hoàn cảnh hẹp trong tác phẩm văn học chính là ngữ cảnh của đối tượng được xét. Nghiên cứu ngữ nghĩa của từ thì việc cần thiết quan trọng là phải đặt nghĩa của từ vào trong việc sử dụng, gắn liền với những quan hệ ngữ nghĩa sinh động, đa dạng, cụ thể. Đó là việc tìm hiểu nghĩa của từ trong các tổ hợp từ, trong câu, trong văn bản và cả liên văn bản. Ngữ cảnh là bối cảnh ngoài ngôn ngữ của một phát ngôn hay là những thông tin ngoài ngôn ngữ góp phần tạo nên nghĩa (của phát ngôn).

Như vậy, có thể hiểu đơn giản về ngữ cảnh nhau sau: “Ngữ cảnh là toàn bộ thế giới môi trường chi phối đến hoạt động bên ngoài lẫn bên trong của hệ thống tín hiệu ngôn ngữ. Nó là cái không hạn định, liên tục mở ra về không gian và thời gian”.

Văn học là nghệ thuật giao tiếp bằng ngôn từ có sự tham gia của nhiều nhân tố: nhà văn, tác phẩm, bạn đọc. Nội dung tư tưởng hay thông điệp của cuộc giao tiếp nghệ thuật này đến được với bạn đọc phải được mã hóa trong văn bản nghệ thuật. Người đọc có nhiệm vụ giải mã, tìm ra thông điệp, khi đó cuộc giao tiếp mới có kết quả.

Các tác phẩm thơ của Xuân Diệu luôn được bạn đọc quan tâm và yêu thích. Nhờ đó cuộc giao tiếp giữa nhà thơ với bạn đọc thông qua tác phẩm của mình cũng diễn ra theo trình tự đó. Ý đồ nghệ thuật được nhà thơ mã hóa vào văn bản ngôn từ thông qua các tín hiệu nghệ thuật. Như vậy, “hoa” là một tín hiệu được sử dụng với vai trò như vậy. Tìm hiểu “hoa” trong thơ Xuân Diệu, chúng tôi nhận thấy “hoa” là đối tượng được mã hóa, nằm trong cuộc giao tiếp ngôn ngữ nghệ thuật, ý nghĩa của nó chịu sự chi phối bởi các nhân tố giao tiếp.



- Nội dung giao tiếp bao gồm tất cả những sự vật, sự việc, hiện tượng trong thực tế khách quan, kể cả những tư tưởng tình cảm của con người được nói đến trong câu. Trong văn bản nghệ thuật, nội dung giao tiếp được mã hóa trong tác phẩm, dưới các hình thức nghệ thuật. Thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám có nội dung chủ đạo là khát vọng mãnh liệt đến với cuộc đời, giao cảm với đời. Những cách tân của Xuân Diệu và phong trào Thơ Mới đã góp phần đổi mới thơ ca Việt Nam, thực sự đưa thơ ca Việt Nam chuyển sang phạm trù hiện đại. Cảm hứng về tình yêu là cảm hứng nổi bật trong thơ Xuân Diệu. Còn thơ Xuân Diệu sau Cách mạng tháng Tám là ca ngợi về Đảng, về đất nước. Ông viết nhiều về chủ nghĩa xã hội, về đấu tranh thống nhất nước nhà. Nếu ngày xưa thơ ông bộc lộ lòng ham sống một cách thiết tha, một tình yêu rạo rực, thì ở giai đoạn này thơ ông vẫn là “sự sống chẳng bao giờ chán nản” của một hồn thơ gắn bó với nhân dân, đất nước. Không chỉ có tình yêu lứa đôi mà hòa quyện vào đó còn là tình yêu tổ quốc.

- Mục đích giao tiếp là ý đồ, ý định của các nhân vật giao tiếp đặt ra trong một cuộc giao tiếp nhất định. Đích giao tiếp là yếu tố quan trọng nhất trong hoạt động giao tiếp, nó gần như chi phối toàn bộ việc lựa chọn các yếu tố còn lại, toàn bộ cách thức tiến hành giao tiếp. Trong văn bản nghệ thuật, mục đích giao tiếp chính là tư tưởng mà tác giả thông qua tác phẩm gửi đến bạn đọc.

Mục đích sáng tác thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng không chỉ bộc lộ khát vọng sống, khát vọng yêu mà còn giải bày tâm tư, nỗi cô đơn bế tắc trong tình yêu cũng như trong thời cuộc lúc bấy giờ. Sau Cách mạng tình yêu của hai con người ấy không còn cô đơn bế tắc nữa mà đã có sự hòa điệu cùng mọi người. Như vậy, bên cạnh tình yêu lứa đôi còn là tình yêu đất nước, yêu dân tộc mình.

- Phương tiện và cách thức giao tiếp là hệ thống tín hiệu và cách truyền tín hiệu mà các nhân vật giao tiếp sử dụng trong quá trình giao tiếp. Phương

tiện và cách thức giao tiếp bằng ngôn ngữ nói hoặc viết.

Trong văn học nghĩa tường minh được nói ra trực tiếp trên câu chữ còn có nghĩa hàm ẩn không được nói ra trực tiếp, chỉ được suy ra từ nghĩa trực tiếp. Nghĩa hàm ẩn chứa đựng các thông tin liên cá nhân, thông tin ngữ dụng – những thông tin trọng yếu đối với tác phẩm văn học. Cho nên nhà văn phải sử dụng biện pháp nghệ thuật như: lối nói gián tiếp, ẩn dụ, hoán dụ biểu trưng... một cách tốt nhất.

Dựa trên những lí thuyết trên, chúng tôi tiến hành tìm hiểu về tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong thơ Xuân Diệu với tư cách là một trong những phương tiện giao tiếp. Chúng tôi hi vọng luận văn này sẽ thể hiện được phần nào vai trò của phương tiện giao tiếp này trong việc thể hiện nội dung, mục đích giao tiếp của tác giả, dựa trên những ngữ cảnh (hoàn cảnh giao tiếp hẹp) khác nhau, góp phần đánh giá đúng đắn giá trị của nó trong cuộc giao tiếp nghệ thuật và phần nào thể hiện được ý đồ nghệ thuật mà tác giả gửi gắm đến bạn đọc.

### **1.3. Tiểu kết chương 1**

Thứ nhất: Ở luận văn này, chúng tôi tập trung trình bày những vấn đề lí thuyết cơ bản như sau:

Về tín hiệu ngôn ngữ luôn tồn tại những đặc tính cơ bản có giá trị khu biệt với những tín hiệu khác: Tính hai mặt, tính võ đoán, tính đa trị, tính hệ thống. Các quan hệ đồng nhất và đối lập, quan hệ liên tưởng, quan hệ ngữ đoạn.

Về tín hiệu thẩm mỹ là tín hiệu thuộc hệ thống các phương tiện biểu hiện của các ngành nghệ thuật, bao gồm toàn bộ những yếu tố của hiện thực, của tâm trạng được lựa chọn và sáng tác trong tác phẩm nghệ thuật vì mục đích thẩm mỹ.

Về quan hệ giữa tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu thẩm mỹ: Ngôn ngữ tự nhiên là hệ thống tín hiệu nguyên cấp, ngôn ngữ nghệ thuật là hệ thống tín

hiệu thứ cấp. Tín hiệu thẩm mỹ có hai cấp độ đó là tín hiệu thẩm mỹ đơn và tín hiệu thẩm mỹ phức.

Về đặc tính của tín hiệu thẩm mỹ bao gồm : Tính biểu trưng, tính truyền thông và cách tân, tính hàm súc, tính hệ thống.

Thứ hai: Chúng tôi trình bày lí thuyết ba bình diện trong nghiên cứu ngôn ngữ: kết học, nghĩa học, dụng học.

Về bình diện kết học từ ngữ chủ yếu được xem xét ở nội dung: vị trí, khả năng kết hợp và chức vụ ngữ pháp.

Về bình diện nghĩa học xem xét đến ý nghĩa của từ.

Về bình diện dụng học nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ trong mối quan hệ với ngữ cảnh xã hội, đặc biệt là những ý nghĩa của phát ngôn xuất hiện trong các tình huống.

Những lí thuyết đã trình bày ở trên sẽ là cơ sở quan trọng định hướng cho chúng tôi trong việc khai thác và tìm hiểu tín hiệu nghệ thuật “hoa” ở những chương tiếp theo.

## **CHƯƠNG 2:**

### **TÍN HIỆU THẨM MỸ “HOA” TRONG THƠ XUÂN DIỆU**

#### **XÉT TRÊN BÌNH DIỆN KẾT HỢC**

Khác với từ của các ngôn ngữ Ấn Âu, từ tiếng Việt không thay đổi về hình thái. Đặc điểm ngữ pháp của từ không được biểu hiện bằng các hình thức trong bản thân từ. Cho nên, hình thái ngữ pháp của từ được xác định không chỉ bằng biến đổi ngữ pháp, mà còn bằng khả năng kết hợp về ngữ pháp của nó với các từ khác, với các từ của những lớp từ và tiểu lớp từ nhất định.

Như chúng ta đã biết, từ và khả năng kết hợp của nó thường gắn bó chặt chẽ với nhau. Đó là khả năng kết hợp về các mặt: cú pháp, từ vựng – ngữ nghĩa, tu từ.

Khi nghiên cứu bình diện kết hợp tín hiệu thẩm mỹ “hoa”, chúng tôi nghiên cứu trên hai cấp độ: cấp độ câu và cấp độ cụm từ. Ở mỗi cấp độ chúng tôi tìm hiểu các nội dung chính sau: khả năng kết hợp, vị trí và chức năng ngữ pháp để thấy được giá trị của nó thể hiện trong các kiểu kết hợp đó.

#### **2.1. Khả năng kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” ở cấp độ câu**

Ở cấp độ câu, tín hiệu thẩm mỹ “hoa” thường giữ chức năng làm chủ ngữ. Do vậy, tín hiệu thẩm mỹ “hoa” sẽ được nghiên cứu trong khả năng kết hợp của mình theo quan hệ chủ - vị.

Quan hệ chủ - vị là mối quan hệ giữa từ chỉ đối tượng được nói đến với từ nêu đặc trưng mà người ta muốn nói lên về cái đối tượng đã nêu, như một dấu hiệu tách rời khỏi nó trong tư duy.

Quan hệ chủ - vị là quan hệ qua lại hai chiều, không thể lược bỏ được. Về ý nghĩa quan hệ chủ vị biểu thị một sự việc, nội dung thông báo nào đó.

Tìm hiểu vị ngữ trong kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” ở cấp độ câu chúng ta sẽ thấy có hai điểm đáng lưu ý sau:

Thứ nhất: Các từ làm vị ngữ cho “hoa” là những từ chỉ trạng thái, hoạt động có thật của “hoa” như *hoa nở*,...

Thứ hai: “Hoa” đã được nhân hóa mang những đặc điểm, tính cách của con người như *hoa run*, *hoa cười*...

Quan hệ chủ - vị của tín hiệu “hoa” ở cấp độ câu có hai trường hợp, đó là:

(1) Hoa + Động từ

(2) Hoa + Tính từ

**- Trường hợp thứ nhất: Hoa + Động từ**

Khấp xương nhánh chuyển một luồng tê tái;

Và giữa vườn im, *hoa run* sợ hãi.

(Tiếng gió)

Vừa mới khi mai tôi cảm thấy

Trong tay ôm một bó *hoa cười*.

(Giờ tàn)

*Hoa ngở* đem hương gửi gió kiêu,

Là truyền tin thăm gọi tình yêu.

Song le hoa đợi càng thêm tủi:

Gió mặc hồn hương nhạt với chiều.

(Gửi hương cho gió)

Mấy ngày đông âm giục *hoa sinh*,

Đêm đến tin hương bỗng giật mình!

(Hoa nở sớm)

Một người nào điếm phúc tựa Enxa

Được tình ái dựng rào *hoa vây bủa*.

(Aragông và Enxa)

Chớ mong hái được loài hoa ấy!

Tay nhẹ làm *hoa cũng rã rời*.

(Có những bài thơ)

Hỡi chàng trai kiêu diễm mãi vui ca,  
Mười chín tuổi! Chẳng hai lần *hoa nở*!

(Đẹp)

Tiệc lúc trăng vàng soi bóng chiếc  
Khô khi *hoa nở* một mình anh.

(Nguyễn)

Bởi tôi hát tựa *hoa cười*  
Bởi tình nhân loại của tôi đó mà.

(Aragông và Enxa)

Ý tôi là những cành trinh nữ  
Trong cỏ e dè lá hồ người;  
Khép nép ngoài sương *hoa mắc cỡ*,  
Run run giây nhỏ thẹn tay người.

(Ý thoáng)

*Hoa nở* để mà tàn;  
Trăng tròn để mà khuyết.

(*Hoa nở* để mà tàn)

Ai rên rỉ? Phải chăng ta than thở?  
*Hoa tàn* ư? Sương bối rối đường ni!

(Sầu)

Từ lúc yêu nhau, *hoa nở* mãi  
Trong vườn thơm ngát của hồn tôi.

(Nguyễn đán)

Nắng mọc chưa tin, *hoa rụng* không ngờ,  
Tình yêu đến, tình yêu đi, ai biết!

(Giục giã)

Duyên mỏng bay theo đờ sắc buồn,  
Cho mình *hoa rụng* cứ xinh luôn.

(Xuân rụng)

Từ khi *hoa trở* những chùm xinh,  
Trong ý thương yêu đã để dành  
Nghĩ đến em về, hoa độ nở  
Vì em, hương đượm cả mi thanh.

(Hoa nở sớm)

Với cách kết hợp: Hoa + động từ theo quan hệ chủ vị thì theo trật tự thông thường “hoa” đứng trước làm chủ ngữ, còn các động từ đứng sau làm vị ngữ. Từ những trường hợp trên chúng ta thấy rằng cách kết hợp chủ - vị theo đúng trật tự.

Tuy nhiên cũng có một số trường hợp đáng lưu ý:

Việc đảo trật tự cú pháp: Theo trật tự thông thường, yếu tố làm bổ ngữ cho động từ thì phải ở sau động từ nhưng ở đây lại được đảo lên đầu câu: “Mười chín tuổi! Chẳng hai lần hoa nở!”. Theo đúng trật tự, phải viết là: Mười chín tuổi! hoa chẳng nở hai lần. Hay cách khác: *Mười chín tuổi! Hoa chẳng nở lần hai*. Hay ví dụ khác: “Khô khi hoa nở một mình anh”. Ở đây, viết đúng theo trật tự sẽ là: *Khi hoa nở khô chỉ có một mình anh*. Gọi sự cô đơn, lẻ bóng của chàng trai.

Dễ nhận thấy rằng, so với trật tự thông thường, việc thay đổi trật tự như trên đã làm tăng giá trị biểu cảm cho câu thơ, sắc thái ý nghĩa cũng trở nên tinh tế và gây xúc cảm thẩm mỹ cho người đọc.

#### **- Trường hợp thứ hai: Hoa + Tính từ**

Cũng như kết hợp với động từ, hoa + tính từ thì “hoa” vẫn đứng trước giữ vai trò làm chủ ngữ, tính từ đứng sau giữ vai trò làm vị ngữ.

Trường hợp cụ thể:

Em là *hoa thắm* lá xanh,  
Anh như đất ủ muôn thành mùa xuân.

(Quả trứng và lòng đỏ)

Chỉ một thơ đầu lông tuyết phủ,  
Như đầu xuân chỉ một *hoa tươi*.

(Trò chuyện với Thơ Thơ)

Đây là vườn chim nhả nhạt mùi hương  
*Hoa mật ngọt* chen giao cùng trái độc...

(Cảm xúc)

Như vậy, qua các kết hợp chủ - vị của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” ở cấp độ câu, ta có thể nhận thấy đặc điểm của các từ làm vị ngữ cho “hoa” có hai trường hợp:

Thứ nhất: Vị ngữ là các động từ, tính từ chỉ hành động trạng thái và mang những đặc điểm như con người.

Trong các kết hợp này, “hoa” là chủ thể của hành động, trạng thái và đặc điểm được thực hiện ở động từ, tính từ, chẳng hạn: *hoa mắc cỡ, hoa run, hoa sinh, hoa đợi*... Tuy nhiên, theo logic sự vật khách quan, hoa là một sinh thể vô tri do vậy không tự mình tạo nên hành động. Đây rõ ràng là một kiểu kết hợp bất thường (xét trên tiêu chí nghĩa) tạo nên bởi sự không tương ứng giữa đối tượng được nói đến với đặc điểm, trạng thái của đối tượng. Theo đó, trong kiểu kết hợp này “hoa” đã được nhân cách hóa, trở thành thực thể với những hành động, trạng thái của con người.

Thứ hai: Vị ngữ là những động từ, tính từ chỉ hành động, trạng thái có thật của “hoa” như: *hoa nở, hoa tươi*...

## **2.2. Khả năng kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” ở cấp độ cụm từ**

Từ kết hợp với từ một cách có tổ chức và có ý nghĩa làm thành những tổ hợp từ, tức là những kiến trúc lớn hơn từ. Mỗi từ trong tổ hợp từ là một



thành tố. Tổ hợp từ có thể là một câu, có thể là một kiến trúc tương đương với câu nhưng chưa thành câu, cũng có thể là một đoạn có nghĩa của câu.

Các tổ hợp từ chưa thành câu (bao gồm tổ hợp từ tương đương câu và đoạn có nghĩa của câu) được gọi chung là tổ hợp từ tự do. Về nguyên tắc, tổ hợp từ tự do có thể chứa kết từ ở đầu để chỉ chức vụ ngữ pháp của toàn bộ phần còn lại của tổ hợp từ này. Những tổ hợp từ có kết từ ở đầu như vậy, mang tên là giới ngữ. Trái lại, tổ hợp từ tự do không chứa kết từ chỉ chức vụ ngữ pháp như vậy, được gọi là cụm từ.

Theo Diệp Quang Ban “Cụm từ là những kiến trúc gồm hai từ trở lên kép hợp “tự do” với nhau theo những quan hệ ngữ pháp hiển hiện nhất định và không chứa kết từ ở đầu”.

“Còn ngữ cố định là những kiến trúc cho sẵn gồm hai từ trở lên, có tính chất bền vững về từ vựng và ngữ pháp”. (Ngữ pháp tiếng Việt tập II)

Các thành tố trong một cụm từ nhỏ nhất của tiếng Việt có thể có một trong ba kiểu quan hệ cú pháp phổ biến sau:

(1) Quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ, gọi tắt là quan hệ C – V.

(2) Quan hệ giữa thành tố chính với thành tố phụ về ngữ pháp, gọi là quan hệ C – P.

(3) Quan hệ giữa hai yếu tố bình đẳng với nhau về ngữ pháp, gọi là quan hệ đẳng lập.

Trong đó, cụm C – V thường giữ vai trò nòng cốt câu trong câu đơn hai thành phần, nó là cơ sở của một thứ đơn vị riêng của ngôn ngữ - đối tượng trực tiếp của việc nghiên cứu câu. Cho nên, đưa việc nghiên cứu cụm C – V vào phần cú pháp học về câu là điều hợp lí.

Vì vậy, tín hiệu thẩm mĩ “hoa” trong cụm từ sẽ nghiên cứu theo hai kiểu quan hệ, đó là: quan hệ C – P và quan hệ đẳng lập.

### *2.2.1. Khả năng kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong cụm từ tự do theo quan hệ C – P*

Quan hệ chính phụ là quan hệ giữa hai từ, trong đó có một từ giữ vai trò làm thành tố chính về ngữ pháp, từ kia giữ vai trò phụ thuộc vào thành tố chính về ngữ pháp.

Như vậy quan hệ chính phụ là quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, một chiều. Về ý nghĩa quan hệ chính phụ được dùng để biểu thị một sự vật định danh nào đó.

Trong cụm từ chính phụ, chức vụ ngữ pháp của thành tố chính quyết định chức vụ ngữ pháp của toàn bộ cụm từ, vì vậy, thành tố chính có vai trò đại diện cho toàn cụm từ trong mối quan hệ với các thành tố khác nằm ngoài cụm từ đang xét. Chức vụ ngữ pháp của các thành tố phụ bộc lộ qua khả năng chi phối chúng của thành tố chính. Do đó, thông thường có thể xác định được chức vụ ngữ pháp của thành tố phụ ngay cả khi toàn cụm từ chưa tham gia vào việc tạo câu. Còn cụm từ, chỉ có chức vụ ngữ pháp xác định khi tham gia vào câu hoặc các tổ hợp từ lớn hơn chính nó.

Dựa vào từ loại của yếu tố chính trong kết hợp, luận văn nghiên cứu và chia các kết hợp theo quan hệ chính phụ thành các cụm từ: cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ.

#### *2.2.1.1. Khả năng kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong cụm danh từ*

Cụm danh từ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính và thành tố phụ, thành tố chính là danh từ.

Trong cụm danh từ các kiểu kết hợp thường gặp đó là:

- (1) Hoa + Động từ
- (2) Hoa + Tính từ
- (3) Hoa + Danh từ

#### (4) Danh từ + Hoa

Khi tham gia vào cụm danh từ, “hoa” có thể xuất hiện ở hai vị trí:

(1) “Hoa” đứng ở vị trí trung tâm của cụm danh từ.

(2) “Hoa” thuộc thành phần phụ, làm định ngữ cho một danh từ trung tâm nào đó.

Dưới đây, luận văn sẽ đi vào xem xét “hoa” ở hai trường hợp đó.

##### - **Tín hiệu thẩm mỹ “hoa” kết hợp với động từ.**

Cấu trúc chung của kiểu kết hợp này là:

Hoa + Động từ

“Hoa” trong kiểu kết hợp này gồm “hoa” và các động từ chỉ trạng thái có thực của sinh vật hoa. Như vậy, “hoa” vẫn là chủ thể. Những hành động được nêu ở động từ là của tự “hoa”, do “hoa” tạo ra chứ không phải do chịu tác động của một đối tượng khác. Kết hợp của “hoa” ở dạng này có thể đảm nhận các vị trí và chức năng ngữ pháp khá phong phú. Về vị trí, “hoa” là yếu tố đứng trước, động từ đứng sau. Về ý nghĩa ngữ pháp, “hoa” trong trường hợp này giữ vai trò làm thành tố chính, còn động từ trong kết hợp là thành tố phụ nêu lên đặc điểm về trạng thái của “hoa”.

Trường hợp cụ thể:

Ngọn gió thời gian không ngớt thổi

Giờ tàn như những cánh *hoa rơi*...

(Giờ tàn)

Như vậy, trong cụm từ chính phụ kết hợp dạng hoa + động từ. Về vị trí, “hoa” làm thành tố chính, các động từ trong kết hợp có chức năng làm bổ ngữ cho “hoa”. Các động từ: “rơi” ở dạng kết hợp này chủ yếu bổ sung ý nghĩa về những trạng thái có thật của sinh vật hoa. Trong câu, kết hợp của “hoa” với động từ thường giữ chức năng làm vị ngữ, bổ ngữ.

##### - **Tín hiệu thẩm mỹ “hoa” kết hợp với tính từ:**

Quan hệ chính phụ ở dạng kết hợp này được thể hiện như sau:

Hoa + Tính từ

Các trường hợp cụ thể:

Vừa độ trai tơ, xuân lại sang.

*Hoa tươi*, thêm lại Huế mơ màng!

(Trò chuyện với Thơ Thơ)

Tôi vẫn biết rằng tôi chẳng xứng người;

Mùa xuân tôi chưa hề có *hoa tươi*.

(Đối trá)

Sao đã nhập tâm mà chữa thuốc,

Ôm như *hoa đỏ* - giữa lòng ta!

(Tình yêu san sẻ)

Tóc liễu buông xanh quá mỹ miều

Bên màu *hoa mới* thắm như kieu.

(Nụ cười xuân)

*Hoa đẹp* là hoa nhìn với mắt em

Cửa sổ là khung có hình em ở giữa.

(*Hoa đẹp* là hoa nhìn với mắt em)

Biết bao *hoa đẹp* trong rừng thẳm

Đem gửi hương cho gió phũ phàng!

(Gửi hương cho gió)

Ngày trong lấm, lá êm, *hoa đẹp* quá,

Nhan sắc ơi, cây cỏ chói đầy sao

(Mời yêu)

Người sẽ nằm êm không nhớ tôi;

Đêm đêm *hoa biếc* nở đôi hồi.

(Giã từ thân thể)

Trong các kiểu kết hợp này, *hoa tươi, hoa đẹp, hoa đỏ, hoa mới, hoa biếc* xuất hiện ở trong các câu thơ đều là những cụm danh từ. Trong đó, “hoa” làm thành tố chính, các tính từ: *đẹp, tươi, đỏ, mới, biếc* đều làm thành tố phụ, nêu lên đặc điểm của “hoa”. Về chức năng ngữ pháp, tổ hợp chứa “hoa” giữ chức năng làm chủ ngữ, vị ngữ. Các tính từ đứng sau có chức năng bổ sung thêm nghĩa cho “hoa”.

**- Tín hiệu thẩm mỹ “hoa” kết hợp với danh từ:**

Mô hình chung của kiểu kết hợp này là:

Hoa + Danh từ

Các trường hợp cụ thể:

Trăng, *hoa vàng* lay lắt cạnh bờ mây;  
Trăng, đĩa ngọc giữa mâm trời huyền bí.

(Ca tụng)

Những tiếng ân tình *hoa bảo* gió,  
Gió đào thổi thổi bảo *hoa xuân*.

(Với bàn tay ấy)

Sự sống đi như hương bỏ *hoa chiều*;  
Ngục đời người không có mặt trời yêu.

(Thanh niên)

Bóng chiều chen lẫn *hoa môi*;  
Gốc cây thương mến, quen rồi thiết tha.

(Mượn nhà vũ trụ)

Em về nhớ tặng anh  
Mấy cành *hoa cải cúc*.

(Hoa cải cúc)

Bụi mưa mờ cũ gương trăng,  
*Hoa lau trắng* đã kết bằng tiêu tao.

(Bụi mưa mờ cũ)

Im tự sen nồng sang cúc giá,  
*Hoa lan* vương giả vẫn thâm hương.

(Trò truyện với Thơ Thơ)

Hình óng ả cũng mê như nét vạm,  
Nói cùng ta nghìn thuở mộng *hoa hương*.

(Mênh mông)

Già sẽ đến, giờ tay xua ánh sáng  
Đuổi bướm chim, làm rộ cả *hoa hương*.

(Thanh niên)

Những bước song song xéo dậm trường  
Đôi hôn tươi đậm ngát *hoa hương*.

(Tình trai)

Khi kết hợp “hoa” + danh từ. Chúng ta sẽ thấy xuất hiện tên gọi của những loài hoa nói chung như: *hoa lau trắng, hoa cải cúc, hoa lan* và một số từ chỉ đặc điểm, tính chất được nhân hóa của hoa như: *hoa môi, hoa chiều, hoa xuân, hoa vàng*. Về vị trí, hoa làm trung tâm đứng trước những danh từ cụ thể hóa “hoa”.

**- Kết hợp Danh từ + hoa (Hoa làm định ngữ cho danh từ trung tâm):**

Cách kết hợp này, danh từ đứng trước làm thành tố chính còn “hoa” đứng sau làm thành tố phụ. “Hoa” giữ chức năng làm định ngữ cho danh từ trung tâm.

Mô hình chung của kiểu kết hợp này là:

Danh từ + Hoa

Các trường hợp cụ thể:

Tên *rừng hoa* đẹp rơi trên đá,  
Lặng lẽ hoàng hôn phủ bước thăm.

(Gửi hương cho gió)

Chèo năm tháng vội đưa ta tới bến,  
*Thuyền mộng hoa* không chở kẻ tàn xuân

(Thanh niên)

*Vườn hôn hoa* chậm hay hoa ủ  
Trước sức xuân sang chợ nở đều...

(Tình yêu san sẻ)

Có lẽ *người hoa* nay đã tươi,  
Nghe chiều âu yếm lẫn vô người.

(Gặp gỡ)

Luống tưởng *rừng hoa* hi mới nụ  
Ngươi làm sao được buổi Thơ Thơ!

(Trò chuyện với Thơ Thơ)

Và các *môi hoa* như sắp nói:  
“Ái tình đẹp tợ chúng em đây”.

(Rạo rức)

Về vị trí danh từ được đứng trước làm thành tố chính, “hoa” đứng sau làm thành tố phụ. Các danh từ trung tâm khi kết hợp với “hoa” sẽ chuyển nghĩa sang những trường nghĩa mới chỉ *người, rừng, thuyền, vườn*.

Hiện nay ở Việt Nam, lí thuyết về phân thành tố chính của cụm danh từ đang tồn tại nhiều quan niệm khác nhau:

**Quan niệm thứ nhất:** Danh từ có ý nghĩa từ vựng chân thực chỉ người, sự vật, khái niệm trừu tượng xác định là thành tố chính. Danh từ chỉ đơn vị làm thành tố phụ. Bản chất của quan niệm này nhấn mạnh vai trò ý nghĩa của từ vựng trong việc xác định thành tố chính. Coi ý nghĩa đơn vị chỉ là ý nghĩa bổ sung cho danh từ chỉ sự vật.

Ví dụ: Tất cả bốn cái con **chó** trắng

4    3    2    1    0    1<sup>-</sup>  
           PT            TTC    PS

“*Chó*” là thành tố chính, chỉ vật.

**Quan niệm thứ hai:** Căn cứ vào đặc điểm của quan hệ chính phụ (chính trước, phụ sau) thì khi có hai danh từ xuất hiện thì thành tố nào đứng trước sẽ là thành tố chính, danh từ ở sau là thành tố phụ.

Quan niệm này xác định danh từ chỉ đơn vị (loại từ) mới là trung tâm. Còn danh từ chỉ sự vật đơn thể đi sau là thành tố phụ. Cho danh từ đơn vị đi trước làm trung tâm sẽ đảm bảo được nguyên tắc chung: hai danh từ, động từ, tính từ... đi liền nhau (không có quan hệ đẳng lập) thì từ đi trước thường là từ trung tâm. Hơn nữa cho đơn vị đi trước là trung tâm thì sẽ phù hợp, tương ứng với câu hỏi và câu trả lời: cái gì? con gì?...

Ví dụ: Tất cả bốn cái **con** chó trắng

3    2    1    0    1<sup>-</sup>  
           PT            TTC    PS

Ở ví dụ trên “*con chó*” thì “*con*” là trung tâm.

Mặt khác, danh từ chỉ đơn vị tự nhiên không phải lúc nào cũng phải có danh từ chỉ sự vật đi sau. Có lúc một mình nó làm trung tâm.

Ví dụ: Ba *quyển* dạy nấu ăn (quyển là danh từ chỉ đơn vị trung tâm).

**Quan niệm thứ ba:** Một trung tâm có hai trung tâm. Trung tâm một là trung tâm về ngữ pháp, trung tâm hai là trung tâm về từ vựng.

Quan điểm này được trình bày khá hoàn thiện và khoa học trong cuốn “*Ngữ pháp tiếng Việt*” (Tiếng - từ ghép - đoạn ngữ) do nhà xuất bản Đại học trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1975 của Nguyễn Tài Cẩn.

Ví dụ: Tất cả bốn cái **con chó** trắng

3    2    1    0    1<sup>-</sup>  
           PT            TTC    PS



Ở ví dụ trên “*con*” là trung tâm một và “*chó*” là trung tâm hai.

Sách giáo khoa Ngữ văn ở bậc Trung học cơ sở xuất bản từ năm 2000 trở lại đây sử dụng quan niệm này làm tư tưởng chính thống trong nhà trường.

Quan niệm thứ ba này cho rằng: Nằm ở vị trí thành tố trung tâm là một tổ hợp kép gồm hai danh từ: danh từ chỉ đơn vị tự nhiên và danh từ chỉ sự vật đơn thể. Tổ hợp này có mức độ khá chặt chẽ và ý nghĩa của hai từ đều có sự phối hợp với nhau.

Khi chỉ có một trong hai danh từ đó xuất hiện, thì một mình nó đóng vai trò làm thành tố chính.

Ví dụ: Ba *con trâu* này (đều là của nhà nó)

*Con* này cày rất khỏe.

*Trâu* đen ăn cỏ, *trâu* đỏ ăn gà. (trâu đỏ chỉ máy cày - một cách nói mỉa mai)

Trong luận văn này, chúng tôi đi theo hướng của quan niệm thứ hai danh từ chỉ đơn vị là trung tâm. Còn danh từ chỉ sự vật đơn thể đi sau là thành tố phụ.

Tín hiệu thẩm mỹ “hoa” làm định ngữ, bổ sung ý nghĩa, cụ thể hóa cho đối tượng được nêu ở danh từ. Khi đó, “hoa” được dùng để chỉ những sự vật có hoa. Còn thành tố trung tâm đó là: *cành, bông, loài, vườn, chùm...*

Các trường hợp cụ thể:

Hận trời đất tội lây cho khóm cỏ,  
Cho *cành hoa*, cho con bướm ngu ngơ.

(Hè)

Nghẹn cổ *bông hoa*, chết dáng sương,  
Rã rời kim cái, giết yên ương.

(Kẻ đi đày)

Hơn một *loài hoa* đã rụng cành  
Trong vườn sắc đỏ rữa màu xanh.

(Đây mùa thu tới)

Ngon gió thời gian không ngớt thổi

Giờ tàn như những *cánh hoa* rơi...

(Giờ tàn)

Một tối bầu trời đẫm sắc mây,

Cây tìm nghiêng xuống *cánh hoa* gầy.

(Với bàn tay ấy)

Tiếng to nhỏ chẳng xui chùm trái chín,

Khúc huy hoàng không giúp nở *bông hoa*.

(Lời thơ vào tập Gửi hương)

Chìm trong cỏ một *vườn hoa* bỏ vắng

Lòng tôi đó, một *vườn hoa* cháy nắng

(Tặng thơ)

Cũng may mắn, lòng anh còn trẻ quá

Máu mùa xuân chưa nở hết *bông hoa*

(Tình thứ nhất)

Em là *chùm hoa* cam

Muốt cánh và vàng nhị

(Sao em lại như thế)

Như vậy, trong cụm danh từ có kết hợp dạng danh từ + hoa, “hoa” là thành tố phụ, danh từ trong kết hợp là thành tố chính. Về giá trị tạo nghĩa, “hoa” có thể có giá trị như một định ngữ, làm rõ nghĩa cho danh từ như: *cánh hoa, loài hoa, bông hoa, chùm hoa, vườn hoa, cành hoa...* cũng có khi sự xuất hiện của hoa chỉ là một cách nói cho lời văn thêm hay, thêm đẹp như *môi hoa, đường có hoa, thuyền mộng hoa, vườn hồn hoa, người hoa...* Về chức năng ngữ pháp, tổ hợp chứa “hoa” giữ chức năng làm chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ trong câu.

2.2.1.2. Khả năng kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong cụm động

từ

Cụm động từ là tổ hợp từ tự do, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính với thành tố phụ, và thành tố chính là động từ.

Với kiểu kết hợp này “hoa” là yếu tố phụ, làm bổ ngữ, bổ sung ý nghĩa cho động từ trung tâm. Về vị trí, “hoa” đứng sau bổ sung ý nghĩa cho động từ đứng trước.

Mô hình chung của kiểu kết hợp này là:

Động từ + Hoa

Các trường hợp cụ thể:

Thanh niên ơi, người đang ở cùng ta  
Rộn tiếng mùa, và thay đổi *cười hoa*.

(Thanh niên)

Ngừng hơi thở lại, xem trong ấy  
*Hiển hiện hoa* và phảng phất hương...

(Huyền diệu)

Gió ấy đầu hoa ngang ngựa thắm!  
Nhị vàng hoa cạnh *liếc hoa* bên.

(Lưu học sinh)

Những buồn xưa cũ, nay đâu mất?  
-Ôi! Phụng bao giờ lại *nở hoa*!

(Ngân nga)

Nhưng giây phút đầu *say hoa* bướm thắm,  
Đã nghìn lần anh bắt được anh mơ.

(Tình thứ nhất)

Được tình ái dựng *rào hoa* vây bủa

.....  
*Ghen hoa* , ghen tiếng đàn hay;

Ghen cùng giấy trắng trong tay em cầm.

(Aragông và Enxa)

Chưa hái được hoa mang tặng em

(Thơ tình mùa xuân)

Trong cụm động từ, “hoa” giữ chức năng làm bổ ngữ trực tiếp cho động từ trung tâm. “Hoa” chịu tác động của động từ đi trước là đối tượng mà hành động hướng đến. Các động từ ở kiểu kết hợp động từ + hoa bao gồm các động từ chỉ hành động như: *rào, cắt, giục, nở, liếc, nghiêng, bỏ, hái...* và các động từ chỉ trạng thái như: *ghen, say, run run, hiển hiện, cười...* phần lớn là các động từ ngoại động. Vì khi “hoa” đứng sau làm bổ ngữ cho những động từ này đa phần không phụ thuộc vào nội dung của từ.

Trong cụm động từ, có sử dụng các kết từ để nối kết thành tố chính với thành tố phụ. Kết từ trong cụm thường đứng trước thành tố phụ.

Các trường hợp cụ thể:

Bông hoa rút cánh, rơi không tiếng;

Chẳng hái mà hoa cũng hết dần.

(Ý thu)

Chỗ ruộng cúc đang hoa

-Thứ cải cúc ăn kia –

Nở những hoa hiền đẹp

(Hoa cải cúc)

Với các kết từ: “mà, những” có tác dụng liên kết giữa thành tố chính là các động từ với thành tố phụ “hoa” đứng sau thành tố chính. Bên cạnh đó, nó còn chỉ ra quan hệ về đối tượng như: “hái mà hoa”, “nở những hoa” giữa hai thành tố trong cụm động từ.

2.2.1.3. Khả năng kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong cụm tính từ

Cụm tính từ là tổ hợp từ tự do có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính với thành tố phụ và thành tố chính là tính từ.

Mô hình chung của kết hợp này là:

Tính từ + Hoa

Qua khảo sát, chúng tôi thấy có một trường hợp duy nhất:

Áo em *thoang thoảng* hoa cau  
Áo em say đắm một màu trầm hương.  
(Áo em)

Với kết hợp này thì “hoa” đứng sau làm bổ ngữ cho tính từ làm trung tâm.

### **2.2.2. Khả năng kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong cụm từ tự do theo quan hệ đẳng lập**

Quan hệ đẳng lập của các tổ hợp chứa “hoa” được tạo nên bởi sự kết hợp của hai yếu tố có cùng từ loại (danh từ). Do kết hợp theo quan hệ đẳng lập, chức năng ngữ pháp của “hoa” trong kiểu kết hợp này tương đương với yếu tố còn lại trong kết hợp. Vị trí trước – sau của các yếu tố trong kết hợp hầu như không có ý nghĩa. Ý nghĩa chung của tổ hợp thường được hiểu theo nghĩa biểu trưng.

Các trường hợp cụ thể:

Ai để bàn tay ngọc  
Run run *hoa lá* gần  
(Chiều đợi chờ)

-Hái một mùa *hoa lá* thuở măng tơ,  
Đốt muôn nền sánh mặt trời chói lói.  
(Giục giã)

Đoạn tình thứ nhất sương bao ấp  
*Hoa cỏ* đưa thơ, lá bắt cầu?

(Lưu học sinh)

*Hoa cỏ* mạnh xông lên mùi xứ mới,  
Đất nồng thơm dương trắng tựa chàng trai.

(Mênh mông)

Dù là tổ hợp được tạo nên nhờ sự kết hợp của hai yếu tố nhưng kết hợp đó chỉ có giá trị như một từ về phương diện ngữ pháp. Các kết hợp này được sử dụng ở những vị trí thường gặp tương ứng với các chức năng ngữ pháp mà nó đảm nhận: Khi làm chủ ngữ, vị ngữ hay định ngữ cho danh từ trung tâm.

Như vậy, trong cụm từ tự do, khả năng kết hợp của “hoa” là khá phong phú. Các kiểu kết hợp của “hoa” theo kiểu quan hệ ngữ pháp thường gặp: quan hệ chính phụ, quan hệ đẳng lập. “Hoa” có kết hợp cả về phía trước và phía sau đối với danh từ, động từ, tính từ. Rõ ràng “hoa” có khả năng kết hợp khá toàn diện với các từ loại khác. Điều đó cho ta thấy phạm vi hoạt động rộng rãi của tín hiệu ngôn ngữ này.

### ***2.2.3. Khả năng kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong cụm từ cố định***

Ở trường hợp này, chúng tôi nghiên cứu đặc điểm ngữ pháp của “hoa” dựa trên khả năng kết hợp của “hoa” với các từ loại khác trong việc tạo nên các tổ hợp, là ngữ cố định có giá trị tương đương với một từ trong sử dụng.

*2.2.3.1. Tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong cụm từ cố định có cấu trúc: danh từ + tính từ + danh từ + tính từ*

Ngày trong lấm, lá êm, hoa đẹp quá.

(Mời yêu)

Em là *hoa thắm lá xanh*,

Anh như đất ủ muốn thành mùa xuân.

(Quả trứng và lòng đỏ)

Trong trường hợp này, tổ hợp bốn yếu tố: “hoa thắm – lá xanh”; “lá êm

– hoa đẹp” cũng tạo nên quan hệ chủ - vị. Ở kết hợp của “hoa” với tính từ, “hoa” có chức năng ngữ pháp là chủ ngữ, tính từ làm vị ngữ. “Hoa” và yếu tố danh từ còn lại có ý nghĩa chỉ đối tượng có tính chất nêu ở tính từ.

2.2.3.2. *Tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong cụm từ cố định có cấu trúc: danh từ + từ chỉ định + danh từ + từ chỉ định*

Gió ấy đầu hoa ngang ngửa thắm!

Nhị vàng hoa cạnh liếc hoa bên

(Lưu học sinh)

Trường hợp trên ta thấy có việc tách kết hợp và chêm xen các yếu tố khác vào giữa dùng để nhấn mạnh đã khiến cho cấu trúc thông thường bị phá vỡ tạo nên các kết hợp bất thường.

Như vậy, bốn yếu tố của kết hợp “hoa cạnh – hoa bên” cũng đã tạo nên hai vế đối xứng, có cấu tạo và giá trị tương đương nhau.

Kết hợp của “hoa” với từ chỉ định. Trong đó, “hoa” làm thành tố chính, yếu tố chỉ định có giá trị chỉ xuất.

2.2.3.3. *Tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong cụm từ cố định có cấu trúc: động từ + danh từ + động từ + danh từ*

Ghen hoa, ghen tiếng đàn hay

Ghen cùng giấy trắng trong tay em cầm.

(Aragông và Enxa)

Cũng là kết hợp với động từ nhưng do trật tự kết hợp có sự thay đổi nên kéo theo sự thay đổi trong quan hệ ngữ pháp giữa “hoa” với động từ trong kết hợp. Với trật tự kết hợp dạng động từ + hoa này, “ghen hoa = ghen tiếng đàn” thì “hoa” giữ chức năng làm bổ ngữ, bổ sung ý nghĩa chỉ đối tượng cho động từ đứng trước. Kết hợp đó tạo nên kiểu quan hệ chính phụ, trong đó động từ là thành tố chính, “hoa” là thành tố phụ. Tổ hợp làm thành cụm động từ.

### **2.3. Khả năng kết hợp của “hoa” ở một số trường hợp khác**

Đau lòng cuộc thế nhanh, ai ngờ

Đã gửi vào đây *hoa thán*, *năm*

(Trò chuyện với Thơ Thơ)

*Hoa ái tình* chung phận đóa hồng khô,

Mà trái tim đã ghê dáng hững hờ.

(Dối trá)

Ái tình đem máu lên *hoa diên*:

Thi sĩ đi đâu cũng thấy cười

(Lạc quan)

Này đây *hoa của đồng nội* xanh rì;

Này đây lá của cành tơ phơ phất.

(Vội vàng)

Ồ nhỉ! *Sao hoa lại phải rơi?*

Đã xa, sao lại hứa yêu hoài?

(Ý thu)

#### 2.4. Tiểu kết chương 2

Ở cấp độ câu: Theo quan hệ chủ - vị, “hoa” kết hợp với động từ, tính từ. Về vị trí “hoa” đứng trước và làm chủ ngữ trong câu, yếu tố đứng sau làm vị ngữ. Tuy nhiên, trong tổ hợp câu chứa “hoa” có một số trường hợp đáng chú ý: việc tách kết hợp và đảo trật tự cú pháp thông thường trong cụm từ. Việc thay đổi này sẽ làm tăng thêm giá trị biểu cảm cho câu thơ, sắc thái ý nghĩa cũng trở nên tinh tế và gây nên cảm xúc thẩm mỹ đến người đọc.

Xét về đặc điểm của các từ ngữ làm vị ngữ cho “hoa”: Có hai trường hợp:

Một là, vị ngữ là các động từ chỉ hành động, trạng thái của con người.

Hai là, vị ngữ là các động từ chỉ trạng thái có thật của “hoa”.

Ở cấp độ cụm từ: Trong cụm từ tự do, “hoa” kết hợp với hầu hết các từ loại: danh từ, động từ, tính từ. Về vị trí, “hoa” trong các kết hợp đó thể hiện



khả năng hoạt động khá rộng rãi và phong phú, do nó có thể kết hợp cả về phía trước và sau đối với các loại từ trên. Về chức năng ngữ pháp, tổ hợp “hoa” giữ chức năng làm chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ trong câu.

Trong kết hợp theo quan hệ đẳng lập: Dựa vào vị trí của tổ hợp chứa “hoa” so với các thành phần ngữ pháp khác trong câu có các tổ hợp theo trật tự thông thường: Các tổ hợp chứa “hoa” đều được sử dụng ở những vị trí thường gặp tương ứng với chức năng ngữ pháp mà nó đảm nhận. Chức năng ngữ pháp của các tổ hợp chứa “hoa” thường làm chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ hay định ngữ trong câu.

Trong cụm từ cố định: “hoa” kết hợp với danh từ, từ chỉ định. Vị trí của “hoa” cũng khá linh hoạt, lúc đứng giữa cụm từ, lúc đứng đầu hoặc cuối một vế trong cụm từ.

### CHƯƠNG 3:

## TÍN HIỆU THẨM MĨ “HOA” TRONG THƠ XUÂN DIỆU XÉT TRÊN BÌNH DIỆN NGỮ NGHĨA VÀ NGỮ DỤNG

Ở chương 2, luận văn đã tiến hành tìm hiểu tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong thơ Xuân Diệu xét trên bình diện kết học. Sang chương 3, luận văn sẽ tiếp tục tìm hiểu tín hiệu thẩm mỹ “hoa” xét trên bình diện ngữ học và dụng học.

Vấn đề xác định ngữ nghĩa của “hoa” trong thơ Xuân Diệu khá phức tạp bởi sự linh hoạt trong cách sử dụng ngôn ngữ của tác giả. Để xác định ngữ nghĩa của “hoa”, luận văn dựa trên ý nghĩa từ vựng của các từ xuất hiện trong tổ hợp. Ngoài ra, để thấy được sự tinh tế trong ý nghĩa của từ này, khi xem xét nghĩa của nó, cần dựa vào những đặc điểm ngữ dụng để hiểu được giá trị thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến độc giả.

### **3.1. Ngữ nghĩa của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong thơ Xuân Diệu**

#### **3.1.1. “Hoa” – Nguồn xúc cảm dồi dào của thi nhân**

Thế Lữ đã nhận xét về Xuân Diệu là “Trong thơ của ông không phải là văn chương nữa, đó là lời nói, là tiếng reo vui hay năn nỉ, là sự chân thành của cảm xúc, hoặc là những tình ý rạo rục biến lẩn trong những thanh âm. Xuân Diệu nhà thi sĩ của tuổi xuân, của lòng yêu và của ánh sáng”. Cảm xúc là động lực duy nhất giúp Xuân Diệu ghi lại những khoảnh khắc rung động, xúc cảm nhất. Nhờ đó mà ý thơ được lan tỏa, câu chữ được thả hồn bay bổng hơn.

Trước Cách mạng tháng Tám, phải nói rằng thơ ca Xuân Diệu chưa gắn nhiều với thời cuộc nhưng thơ Xuân Diệu lúc nào cũng ca ngợi sự sống, ca ngợi ca đẹp. Thơ ông là cả một mùa hoa khoe sắc, góp nhặt hương thơm cho đời. Ông sống thực với lòng mình, không vụ lợi, hướng lòng mình vào thiên nhiên đất trời.

Ông cho rằng, xuân qua đi rồi xuân sẽ không trở lại, cũng giống như tuổi trẻ vậy. Vì thế mà nhà thơ muốn sống vội vàng, gấp gáp để tận hưởng thú vui nơi tiên bồng này.

Tôi muốn tắt nắng đi  
Cho màu đừng nhạt mất;  
Tôi muốn buộc gió lại  
Cho hương đừng bay đi.  
Của ong bướm này đây tuần tháng mật;  
Này đây *hoa của đồng nội xanh rì*;  
Này đây lá của cành tơ phơ phất;  
Của yến anh này đây khúc tình si.

(Vội vàng)

Cụm từ “tôi muốn” được lặp lại thể hiện ý muốn nồng cuồng, lãng mạn của tác giả muốn “tắt nắng đi”, “buộc gió lại”. Khi kết hợp với những hình ảnh, “màu đừng nhạt mất”, “hương đừng bay đi” đã làm tăng thêm giá trị biểu cảm trong thơ ông.

“Này đây” sự lặp đi lặp lại một đại từ phiếm chỉ để liệt kê kết hợp với “hoa” của đồng nội xanh rì hay lá của cành tơ phơ phất. Xuân Diệu đã làm bừng dậy vẻ đẹp mà tạo hóa ban cho loài người. Trần gian có hoa thơm, cỏ lạ, có bướm, có yến anh thì đây mới thật sự là một thiên đường nơi mặt đất.

Tiếp thu văn hóa phương Tây từ rất sớm, Xuân Diệu đã chịu ảnh hưởng nhiều từ thơ ca phương Tây mà chủ yếu là thơ ca Pháp. Tuy vậy, trong quá trình sáng tác, Xuân Diệu đã tiếp thu có chọn lọc và luôn kết hợp với thơ ca truyền thống của dân tộc nên đọc những dòng thơ của Xuân Diệu ta vừa ngạc nhiên, ngỡ ngàng vì vừa thấy xa lạ nhưng cũng thấy gần gũi, quen thuộc.

Có thể nói, “hoa” chính là nguồn cảm hứng nhiều nhất đối với những rung động về tình yêu của thi sĩ.

Đây đây thơ e ấp đã lâu rồi  
Chìm trong cỏ một vườn *hoa bỏ vắng*  
Lòng tôi đó, một vườn *hoa cháy nắng*  
Xin lòng người mở cửa ngõ lòng tôi.

(Tặng thơ)

Đây là những lời bộc bạch của chính tác giả muốn gửi tới người yêu thương của mình. Hình ảnh “lòng tôi đó” ý chỉ tấm lòng của thi sĩ + kết hợp hoa + tính từ đi kèm “bỏ vắng”, “cháy nắng” đã cho thấy Xuân Diệu dùng tín hiệu “hoa” để bộc lộ những tâm trạng khao khát của mình. Tấm lòng của nhà thơ đã e ấp bấy lâu nay mà chưa giám ngỏ. Nó được chìm sâu trong trái tim, bỏ lửng đi như vườn hoa bỏ vắng, hay một vườn hoa đã cháy nắng. Đến đây Xuân Diệu như rơi vào tuyệt vọng của sự cô đơn, lẻ bóng. Chỉ xin trái tim em mở cửa đón anh vào.

Bên cạnh “hoa” là cảm hứng để tác giả viết về tình yêu, thì “hoa” còn là cảm hứng để tác giả ngụ về chuyện đời, chuyện mình.

Vừa mới khi mai tôi cảm thấy  
Trong tay ôm một bó *hoa cười*.  
Ngọn gió thời gian không ngớt thổi,  
Giờ tàn như những bó *hoa rơi*.

(Giờ tàn)

“Hoa” + động từ “cười” khiến chúng ta có cái nhìn tích cực. Ở đây, thi sĩ đã ví những giờ trong những ngày tốt đẹp ấy như những bó hoa tươi mà ông ôm ấp trong tay. Nhưng ở hai câu thơ sau có sự xuất hiện của hình ảnh ngọn gió thời gian với động từ “thổi” đi kèm và “hoa” ở đằng sau. Đã minh chứng cho thời gian trôi, đồng nghĩa với đó cũng là sự tàn phai. Xuân Diệu phải tiếc than những bó hoa sẽ không còn được mãi mãi.

Nếu như trước Cách mạng tháng Tám, “hoa” là nguồn cảm hứng để tác

giả bày tỏ cảm xúc của mình về thiên nhiên, về tình yêu, về chuyện của mình thì sau Cách mạng tháng Tám, Xuân Diệu lấy hoa để thể hiện tình yêu quê hương đất nước của mình. Ông đi nhiều nơi và mỗi nơi thường để lại những dấu ấn trong lòng nhà thơ.

Thơ Xuân Diệu xuất hiện nhiều loại hoa dân dã, gắn bó với làng mạc, cánh đồng:

Em là chùm *hoa cam*

Muốt cánh và vàng nhị.

(Sao em lại như thế)

Mấy cành *hoa cải cúc*

Cánh trắng nhị vàng thanh.

(Hoa cải cúc)

Áo em thoang thoang *hoa cau*

Áo em say đắm một màu trầm hương.

(Áo em)

Sau Cách mạng, thơ Xuân Diệu tràn ngập những sắc hoa giản dị của quê hương.

Bên cạnh đó, tình yêu quê hương tổ quốc mình còn được ông thể hiện ở việc ông đưa những gì bình dị nhất, gần gũi nhất vào thơ. Đó là cánh đồng, làng mạc, ruộng lúa, dòng sông, ống khói, người dân thôn quê...

Trên nước xanh sông, trong liễu rèm.

*Chưa hái được hoa mang tặng em*

.....

Ruộng xanh đã cấy đến chân trời

Lóng lánh mạ soi mình xuống nước.

*Chưa hái được hoa mang tặng em.*

Người đi chợ búa tiếng chân ran,

.....  
*Chưa hái được hoa mang tặng em*

.....  
Trên cánh đồng quê thấy xếp hàng

.....  
(Thơ tình mùa xuân)

Câu thơ “chưa hái được hoa mang tặng em” được lặp lại bốn lần trong bài. Bài thơ nói về chủ đề tình yêu nhưng đan xen trong đây là những sản vật của quê hương đất nước.

### **3.1.2. “Hoa” – Tình yêu đôi lứa**

Xuân Diệu là nhà thơ tha thiết gắn bó với cuộc đời. Mà đỉnh điểm của lòng yêu đời là khát vọng ái tình. Sự sống ở trạng thái sung mãn nhất sẽ trào lên thành tình yêu, thành nhu cầu giao hòa, ân ái, dâng hiến và chiếm lĩnh... Đối với Xuân Diệu, tình yêu là tinh hoa của sự sống, là biểu tượng rực rỡ nhất của tuổi thanh xuân, là nguồn hạnh phúc vô biên cho con người, nguồn thi hứng vô tận cho thơ ca. Phần lớn các bài thơ của Xuân Diệu đều viết về tình yêu. Đương thời và mãi về sau, Xuân Diệu luôn được coi là thi sĩ của tình yêu, là hoàng tử của thơ tình Việt Nam của thế kỉ XX. “Là một nhà thơ luôn mang trong mình nỗi ao ước được tận hưởng mọi vẻ đẹp của đời sống trần thế, Xuân Diệu đã chọn tình yêu để gửi gắm lòng yêu đời và nỗi khát sống của mình”.

Thế Lữ đã nhận xét từ rất sớm là: “Ham yêu, biết yêu, Xuân Diệu muốn tận hưởng tình yêu vì ông thấy chỉ tình yêu mới gồm được bao nhiêu ý nghĩa”. Thế Lữ gọi Xuân Diệu là: “một con người ân ái đa tình”. “bằng những cảm xúc chân thực và khát vọng ân ái chính đáng của mình, Xuân Diệu đã thiết lập lên một thứ “chủ nghĩa yêu đương” hoàn toàn mới mẻ, phù hợp với quan niệm sống và yêu của thế hệ trẻ đương thời”.

Những tiếng ân tình *hoa bảo gió*

Gió đào thổi thổi bảo *hoa xuân*.

(Với bàn tay ấy)

Sự kết hợp “*hoa xuân*” với “*gió đào*” đã tạo nên mạch nguồn của tình yêu đôi lứa. Nếu như “*gió đào*” được ví là người con trai, vì có tính từ “*đào*” ở sau, ở đây chỉ sự đào hoa, tức là người đa tình thì “*hoa xuân*” là chỉ người con gái. Hình ảnh “*hoa bảo gió*” trong câu thơ thể hiện một sự giao duyên nhịp nhàng rất tình tứ của cả hai bên.

Cảnh vật thiên nhiên đẹp như mơ đã được Xuân Diệu ví tình nhân của mình là những bông hoa đang thắm sắc.

Em là *hoa thắm lá xanh*

(Quả trứng và lòng đỏ)

*Hoa đẹp* là hoa nhìn với mắt em

(*Hoa đẹp* là hoa nhìn với mắt em)

Sự kết hợp giữa danh từ “*em*” với cụm từ cố định “*hoa thắm lá xanh*” để chỉ người yêu của nhà thơ. Được nhà thơ ưu ái khi nói em là những bông hoa đang khoe sắc thắm.

Còn ở câu thơ tiếp theo, *hoa* + tính từ “*đẹp*” để thể hiện cảm xúc yêu thương, da diết của tác giả muốn nói với người yêu của mình. “*Hoa đẹp*” ở đây được ví như chất xúc tác của tình yêu đôi lứa. Chỉ khi nào *hoa đẹp* là khi *hoa nhìn với đôi mắt em*.

“*Hoa*” là chất xúc tác của tình yêu, đánh thức tình yêu và mang chứa những cảm xúc yêu đương. Đó là những cảm xúc yêu thương rất nhẹ nhàng, yểu điệu của “*hoa thắm*”, “*hoa đẹp*” hay đó còn là sự rạo rức của những cảm xúc ái tình.

Hay những chùm *hoa cam*, *hoa cau*...được tác giả đưa vào thơ đều gọi về bóng dáng của người yêu thương.

Em là chùm *hoa cam*  
Muốt cánh và vàng nhị  
Ngây ngất dạ vì thơm.

(Sao em lại như thế)

Áo em thoang thoảng *hoa cau*  
Áo em say đắm một màu trầm hương.

(Áo em)

Với cách kết hợp danh từ “em” + “hoa cam”. Khi nhân vật trữ tình “em” xuất hiện Xuân Diệu đã khéo mượn hình ảnh “chùm hoa cam” để chỉ rằng chính em là những chùm hoa cam đang nở đỏ. Kèm theo sau là những động từ “muốt cánh”, “ngây ngất” và một loạt tính từ “vàng nhị”, “thơm” đã khiến cho cung bậc cảm xúc của nhà thơ được bay bổng, ví người con gái yêu thương của mình là chùm hoa cam đẹp.

Ở câu thơ dưới, cụm tính từ “thoang thoảng hoa cau”. “Hoa” ở đây đã được cụ thể hóa trở thành hình ảnh ẩn dụ của một thiếu nữ, mang trên mình mùi hương của hoa cau. Sự ngây ngất trong tình yêu đã khiến thi sĩ phải mê mê, chìm đắm trong mùi áo em.

Qua hai ví dụ trên, ta thấy tác giả đã ví người yêu của mình là “hoa”, cụ thể hơn là hoa cam, hoa cau...Đó là những bông hoa giản dị, dân dã. Người yêu của thi sĩ cũng vì thế mà dịu dàng, mộc mạc. Nhiều lúc với những thứ quá đỗi quen thuộc người ta thấy sự tồn tại của nó như là một điều tất yếu và dễ lãng quên. Nhưng rồi có đôi lúc bất chợt nhìn thấy hoa cam, hoa cau nở thoang thoảng mùi hương ta lại thấy thân thiết biết bao. Tình yêu chân thành này nảy sinh từ những điều đơn giản như thế lại có sức sống bền bỉ.

Lòng tôi rung động như  
*Hoa hồng* trong cốc nước  
(Chiều đợi chờ)



Ở trong “Chiều đợi chờ” thi sĩ đã thừa nhận “Lòng tôi rung động như/ Hoa hồng trong cốc nước”. Vẻ đẹp của hoa hương thơm ngát lại được đặt trong một cốc nước trong lành, tinh khiết. Với kết hợp hoa + danh từ. “Hoa hồng” đã khiến thi sĩ ví những rung động của mình trước người đẹp thơm ngát, trong trẻo như hoa hồng ở trong cốc nước vậy. Thực chất đây là sự rung động sâu xa trước cái đẹp, trước tình yêu lứa đôi.

Với những kết hợp táo bạo, mới mẻ và rất hiện đại. Xuân Diệu đã thực sự tạo ra được hình tượng nghệ thuật độc đáo, giàu sức gợi cảm thể hiện rõ ý tưởng nghệ thuật của nhà thơ. Viết về tình yêu, trong thơ Xuân Diệu luôn có “hoa”, bởi vì hoa là mạch nguồn cảm hứng cho nhà thơ khi viết về tình yêu đôi lứa. Cảm xúc xuyên suốt trong sáng tác của nhà thơ chính là yêu và khao khát được yêu hết mình.

Yêu nhau ai cũng muốn tặng cho nhau những đóa hoa tươi thắm nhất, xinh đẹp nhất. Nhưng Xuân Diệu lại muốn được người yêu tặng hoa cải cúc.

Em về nhớ tặng anh

Mấy cành *hoa cải cúc*

.....

Giống lòng em như đúc...

(Hoa cải cúc)

Sự kết hợp giữa từ chỉ định “mấy” + “hoa cải cúc” đã tạo nên sự đơn giản bất ngờ. Ở đây “hoa cải cúc” là những thứ hoa giản dị, nhưng Xuân Diệu đã đưa vào trong thơ để trở thành biểu tượng cho vẻ đẹp của tình yêu tự nhiên, giản dị mà chân thành. “Hoa” + danh từ “cải cúc” gợi lên sự mộc mạc, bình dị như tấm chân tình của nhân vật em muốn gửi tới anh. Chỉ là một loài hoa bé nhỏ, nhưng tình cảm em dành cho anh là mãi mãi chân thành.

### **3.1.3. “Hoa” – Sự tàn phai**

Đây là một điểm rất đặc biệt trong thơ Xuân Diệu. “Hoa” trong thơ Xuân Diệu rất phong phú. Có hoa thật ngoài đời và cả hoa chỉ có trong tâm

tưởng nhà thơ. Có điều dù là lấy ý tưởng từ thiên nhiên hay từ mộng tưởng, hoa trong thơ Xuân Diệu vẫn chứa một nỗi ám ảnh không cưỡng lại được. Nỗi ám ảnh thời gian trôi. Nỗi ám ảnh về sự tàn phai. Hoa rụng (hoa tàn) là biểu tượng cho nỗi ám ảnh về thời gian một đi không trở lại, về sự ngắn ngủi của tuổi trẻ, về sự hữu hạn của đời người.

Trong bài Cáo tật thị chúng của Mãn Giác Thiền sư đã lấy hình ảnh xuân đến xuân đi, hoa nở hoa tàn là một quy luật của tự nhiên, một định luật hiển nhiên của cuộc sống. Sự kết hợp hoa + động từ “rụng” và động từ “nở” đã bộc lộ tâm thế của nhà sư trước quy luật sinh, tử ở cõi nhân gian, con người có sinh có tử, có tuổi hoa niên ắt cái già sẽ đến. Quy luật cuộc sống luôn là như thế.

Xuân đi trăm *hoa rụng*  
Xuân đến trăm *hoa nở*  
Việc trước mắt qua mãi  
Trên đầu già đến rồi  
Đừng bảo xuân tàn *hoa rụng* hết  
Đêm qua sân trước một nhành mai.

Đến Xuân Diệu, trong khung cảnh mùa xuân rực rỡ đầy hương sắc, nhà thơ cũng không quên đi dòng chảy của thời gian.

*Hoa nở* để mà tàn  
Trăng tròn để mà khuyết  
.....  
*Hoa thu* không nắng cũng phai màu.  
(*Hoa nở* để mà tàn)

Kết hợp hoa + động từ “nở” và động từ “tàn” để chỉ quá trình phát triển tự nhiên của hoa. Con người hay cỏ cây hoa lá cũng đều có quy luật sinh tử. Bắt đầu hoa nở rộ hương thơm rồi sau đó hoa lại tàn theo thời gian. Theo

dòng thời gian của tháng năm “hoa thu” cũng sẽ phai màu đi. Cuộc đời ai rồi cũng sẽ già đi, tuổi trẻ cũng sẽ qua đi, vạn vật cũng thay đổi màu hoa thu cũng đã phai sắc. Đọc câu thơ, chúng ta thấy nhà thơ như ghen lòng mình tiếc nuối khi viết về thời gian trôi.

Xuân Diệu là một người ham sống, khao khát sống. “Thơ Xuân Diệu là một nguồn sống rạt rào chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng cuồng quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn tha thiết”. (Thi nhân Việt Nam – Hoài Thanh).

Thi sĩ là kẻ yêu bất kể thời gian, bất kể tuổi tác. Nhưng thực tế thì ngay cả trong lúc yêu, thời gian vẫn là nỗi ám ảnh. “Hoa” + động từ “rụng” kết hợp với nhau để ám chỉ sự phai tàn của hoa theo thời gian trôi.

Tình thổi gió, màu yêu lên phấp phới  
Nhưng đôi ngày tình mới đã thành xưa  
Nắng mọc chưa tin, *hoa rụng* không ngờ.

(Giục già)

Hoa rụng, hoa tàn luôn luôn thường trực trong tâm trí của Xuân Diệu như thể nếu nhà thơ sáng tác thì đó là tác phẩm nói về hoa tàn úa.

Hơn một loài *hoa đã rụng cành*  
Trong vườn sắc đỏ rữa màu xanh

(Đây mùa thu tới)

Thời gian trôi từng giây, từng phút theo từng sắc lá trong vườn, theo từng đóa hoa trên cành. Cách nói “hơn một” rất mới, rất độc đáo, không chỉ có một loài hoa, mà khi thu đến rồi đi thì nhiều loài hoa đã rụng cành. Kết hợp với “hoa” và động từ “rụng cành” tạo nên sự mới lạ và đầy gợi cảm. Loài hoa ấy đã rụng tàn, hình ảnh màu đỏ đang dần lẩn chìm màu xanh của lá cây gợi về nhịp chảy hối hả của thời gian.

Tương tự như vậy, trong Ý thu, nhà thơ viết:

Những chút hồn buồn trong lá rụng  
Bị nhàu ai tưởng dưới trăm chân.  
Bông *hoa rút cánh*, rơi không tiếng;  
Chẳng hái mà hoa cũng hết dần.

Cách kết hợp mới lạ trong ngôn từ của tác giả “bông hoa rút cánh”. Vì sao không phải là “bông hoa rơi cánh” mà là “rút cánh”. Xuân Diệu đã dùng động từ “rút” để chỉ hành động dứt khoát của hoa. Như vậy, “hoa” rút cánh nhanh đến nỗi rơi xuống đất mà không có tiếng. Không có ai hái hoa mà hoa cũng hết dần. Ở đây, nhà thơ muốn nói về sự trôi chảy của thời gian vẫn tiếp diễn, cùng với đó hoa cũng phai tàn theo.

Xuân Diệu luôn là người nhạy cảm với sự đổi thay, đặc biệt là sự tàn phai, rơi rụng của vẻ đẹp cuộc sống, của tuổi trẻ, tình yêu:

Gió qua rồi còn lưu lại tiếng ngân;  
Cây bên đường trụ lá đứng tàn ngần,  
Khấp xương nhánh chuyển một luồng tê tái;  
Và giữa vườn im, *hoa run sợ hãi*  
Bao nỗi pha phôi, khô héo, rụng rời.

(Tiếng gió)

Một loạt những hình ảnh của sự phai tàn khi cơn gió đi qua. “Cây trụ lá”, “vườn im tiếng”, “hoa run sợ hãi”, trong đó hoa + động từ “run” là một cách kết hợp mới lạ và độc đáo của Xuân Diệu. Hoa cũng sợ hãi vì thời gian trôi qua nhanh. Cái khung cảnh lụi tàn thê lương đó, gợi lên một dự cảm lo âu trong lòng người.

Gió mặc hồn hương nhạt với chiều  
Tàn mác phượng ngàn lạc gió cầm  
Dưới trời *hoa đẹp* chẳng tri âm,

Trên rừng hoa đẹp rơi trên đá,  
Lặng lẽ hoàng hôn phủ bước thâm

(Gửi hương cho gió)

Biểu thức “hoa đẹp” thường để chỉ người con gái đẹp, còn “gió” để chỉ người con trai. Khi hình ảnh “gió mặc”, “gió cầm” xuất hiện thì “hoa đẹp” ở đây “chẳng còn tri âm” và “rơi trên kẽ đá”. Câu thơ như muốn nói người con trai không tốt thường sẽ mang đến những thương đau, hủy hoại sắc đẹp, tuổi trẻ, tình yêu của bao đời hoa đẹp. Cảm xúc được Xuân Diệu gửi gắm trong bài thơ trên đó là sự xót xa, thương cảm, tiếc nuối cho vẻ đẹp bị tàn phai, vùi dập để rồi rơi vào lãng quên không một ai thấu.

#### **3.1.4. “Hoa” – Mang lại niềm vui và sự sống.**

Bản thân “hoa” là đẹp và hoa thường gắn với những gì đẹp nhất, tinh khôi nhất. “Hoa” trong thơ Xuân Diệu còn mang lại cho chúng ta niềm vui và sự sống.

Gió qua như một khách thừa lương,  
Lay nắng trên mình lá loáng sương.

*Hoa cúc* dường như thôi ản dật.

*Hoa hồng* có vẻ bận soi gương.

...

Hạnh phúc vờn trong buổi sớm mai,  
Vừa tầm với bắt của tay của tay người;

Ái tình đem máu lên hoa diện:

-Thi sĩ đi đâu cũng thấy cười.

(Lạc quan)

Ở câu thơ trên xuất hiện những loài hoa như “hoa cúc”, “hoa hồng” đi kèm với đó là hình ảnh “gió qua” gió đi qua như một vị khách thừa lương, một vị khách giàu có mang đến cho vạn vật niềm vui và sinh khí. Khi gió qua đây đã khiến cho “hoa cúc” dường như thôi ản dật và “hoa hồng” có vẻ bận soi gương.

Hình ảnh “hoa cúc” thường tượng trưng cho nỗi buồn sâu khổ, “hoa hồng” thường biểu trưng cho sắc đẹp. Hai loài hoa này đi cùng với những động từ “thôi ảm đạm”, “soi gương” đã nhân cách hóa giống như “gió” được ví như “khách”. Dường như gió đã mang đến cho vạn vật nguồn năng lượng dồi dào, niềm vui của sự sống đã xóa tan cái sầu khổ của “hoa cúc” và làm cho “hoa hồng” trở nên tự tin, rực rỡ hơn với vẻ đẹp của mình. Và ái tình nở rộ trên khuôn mặt đẹp của người con gái “hoa diện” khiến cho : “Thi sĩ đi đâu cũng thấy cười”.

Còn trong bài thơ Lưu học sinh, nhà thơ viết:

Gió ấy, đầu hoa ngang ngửa thắm

Nhị vàng *hoa cạnh liếc hoa bên*.

(Lưu học sinh)

Cũng là cơn gió đi qua, đã mang lại nguồn cảm xúc khiến cho sự vật trở nên tinh tế hơn. Hình ảnh “nhị vàng hoa cạnh liếc hoa bên” thì động từ “liếc” thường được sử dụng trong trường hợp hai đối tượng đã nảy sinh tình cảm. Cùng với sự kết hợp của những từ chỉ định “cạnh” và “bên” đã tạo nên một cụm từ cố định. Biểu tượng cho tình yêu đôi lứa, cho tình cảm luyến ái, thẹn thùng, bỡ ngỡ và chính gió đã khiến cho tình cảm đó được bộc lộ trong cái hân hoan tươi thắm của những bông hoa.

Xuân của đất trời nay mới đến;

Trong tôi, xuân đã đến lâu rồi:

Từ lúc yêu nhau, *hoa nở mãi*

Trong vườn thơm ngát của hồn tôi.

(Nguyễn đán)

Xuân trong cảm thức của Xuân Diệu là “Nguyễn đán” của tình yêu. Từ “xuân” trong câu thơ đầu tiên là mùa xuân của đất trời. Từ “xuân” trong câu thơ tiếp là “xuân không mùa” của chính tác giả. Đây là một cảm thức “xuân” mang tầm vũ trụ của một tâm hồn luôn khao khát với đời.

Sự kết hợp hoa + động từ “nở mãi” đã tạo nên sức sống mãnh liệt của tình yêu trong thơ Xuân Diệu. Nhà thơ đã sử dụng tín hiệu “hoa nở” để nói lên sự lạc quan, niềm vui sướng khi bắt đầu yêu. Tình yêu thì không có tuổi, tình yêu còn mãi hiển linh khi có con người. Tình yêu là vĩnh cửu và có tình yêu thì cuộc sống trở nên tốt đẹp hơn, cỏ cây hoa lá trong tâm hồn nhà thơ bừng sáng, nở rộ hơn.

Trong bài thơ Tình thứ nhất ông viết:

*Hoa thứ nhất* có một mùi trinh bạch;  
Xuân đầu mùa trong sạch vẻ ban sơ.

Xuân Diệu yêu thích sự trẻ trung, tươi tắn, mới mẻ. Kết hợp giữa hoa + thứ nhất cho chúng ta thấy quan niệm của Xuân Diệu luôn yêu thích buổi ban đầu, coi buổi ban đầu là đẹp nhất, tươi tắn nhất, trẻ trung nhất. Khi mùa xuân vừa mới đến những ngày đầu tiên, ông cảm nhận được không khí xuân trong lành và mát mẻ, những bông hoa đầu tiên đang hé nở trên cành, thoang thoang một mùi tinh khiết, trắng trong làm lòng ông cũng rạo rục, vui tươi hòa vào cảnh vật mùa xuân.

Ngày trong lấm, lá êm, *hoa đẹp* quá  
Nhan sắc ơi, cây cỏ chói đầy sao.  
Tháng giêng cười, không e lệ chút nào  
Bằng trăm cánh của bướm chim rổi rắm.

(Mời yêu)

Mùa xuân đến làm cuộc sống thêm tươi vui, Xuân Diệu đã miêu tả sức sống ấy bằng hương vị, màu sắc, âm thanh, đang ở độ nồng nàn, ngọt ngào nhất. Sự kết hợp hoa + tính từ “đẹp” càng minh chứng cho sức sống mãnh liệt tươi vui khi xuân đang về. Ngày trong xanh, những bông hoa nở biết bao màu sắc tươi đẹp, mùa xuân đến đem lại sự tươi mới cho mọi người.

### **3.2. Cách sử dụng tín hiệu “hoa” biểu hiện tài năng của Xuân Diệu**

### ***3.2.1. Cách sử dụng tín hiệu “hoa” và tài năng sử dụng tín hiệu đa chiều vật về nội dung***

Tính đa chiều vật về nội dung của tín hiệu “hoa” thể hiện trước hết ở sự phong phú trong các vấn đề nó biểu hiện. Trong văn chương, tính đa chiều vật là một trong những đặc điểm quan trọng làm nên giá trị của những sản phẩm của loại hình nghệ thuật này. Đối với văn chương, giá trị không nằm ở tính chính xác tuyệt đối như sản phẩm của khoa học tự nhiên. Xưa nay, loại hình nghệ thuật này vẫn đề cao tính mơ hồ, đa nghĩa. Càng đa nghĩa, hình tượng văn chương càng giàu sức gợi. Nhờ đó, giá trị của nó luôn được mở rộng, không ngừng phát triển. Vì thế, với mỗi người đọc tác phẩm được hiểu theo một khía cạnh riêng và ngay với mỗi người đọc, ở mỗi lần tiếp nhận tác phẩm khác nhau lại tìm ra những giá trị mới của nó.

“Hoa” ở trong thơ Xuân Diệu là một tín hiệu nghệ thuật có sự xuất hiện 116 lần. Đáng lưu ý với mỗi lần xuất hiện ấy, “hoa” đã thể hiện được nhiều nội dung khác nhau và đều đạt đến những cảm xúc thẩm mỹ đáng ghi nhận của người đọc.

Thứ nhất, chúng ta thấy tín hiệu “hoa” là một tín hiệu thẩm mỹ giàu giá trị biểu đạt. Cùng một vỏ âm thanh, hay nói cách khác, cùng một cái biểu đạt nhưng trong nhiều trường hợp cụ thể, “hoa” thể hiện những cái được biểu đạt khác nhau. Đây là một đóng góp trong việc sử dụng tín hiệu nghệ thuật này.

Tuy nhiên nó vẫn chưa phải là điểm đặc sắc. Bởi lẽ trong những sáng tác thơ của Xuân Diệu, việc sử dụng một hình ảnh với nhiều giá trị nghĩa là điều dễ xảy ra. Hơn thế, trong thơ ca Trung đại, “hoa” vừa là cái đẹp, vừa là biểu tượng thể hiện sự hài hòa giữa đạo và đời (Cáo tật thị chúng). Hay trong thơ của Nguyễn Trãi thì “hoa” là đối tượng để nhà thơ chiêm ngưỡng, trân trọng vừa là bạn tri âm, tri kỉ của tác giả.

Đến thơ ca hiện đại, “hoa” trong thơ của Huy Cận, Nguyễn Bính, Chế



Lan Viên,...là hiện thân của nỗi nhớ, sự bình yên, biểu tượng của nỗi mong chờ hạnh phúc.

Hoa đã vì con người mà nở. Hoa là linh hồn của thiên nhiên, là tâm điểm của vạn vật, hoa tô điểm cho nhân gian bằng màu sắc lẫn hương thơm. Người ta yêu hoa, quý hoa chính là yêu cái đẹp, quý cái chân thiện mỹ. Người nghệ sĩ yêu hoa, trọng hoa để biết yêu và quý cuộc sống này.

Nói như vậy để thấy rằng sự đa dạng trong nội dung biểu đạt của tín hiệu thẩm mỹ “hoa” không phải chỉ có thơ Xuân Diệu mới có. Nhưng cái đáng lưu ý hơn trong thơ Xuân Diệu, “hoa” không chỉ biểu đạt ý nghĩa chung thống nhất mà còn mang những nghĩa của riêng Xuân Diệu. Đó là: *hoa mắc cỡ, hoa tháng năm, hoa rơi, hoa rụng, hoa mới, hoa ái tình, hoa thắm*...những bông hoa mang tâm trạng và tâm hồn của chính nhà thơ, đó là những kết hợp rất độc đáo và mới lạ. Mỗi kết hợp như vậy để thể hiện một nội dung khác nhau và mang những tâm trạng riêng của Xuân Diệu trước thời cuộc lúc bấy giờ. Trước Cách mạng ông khao khát được sống, được yêu, được tận hưởng tuổi trẻ của mình cùng với một rừng hương hoa sắc thơm đầy. Sau Cách mạng ông trân trọng và yêu thương mãnh liệt với cuộc sống thực tại, vì thế mà thi sĩ xót xa, đau đớn trước cảnh đất nước rơi vào bế tắc, lầm than.

Thứ hai, việc thể hiện tài năng tín hiệu đa chiều vật là sự phong phú của nội dung biểu đạt ngay trong nội bộ kiểu cấu tạo.

Đối với kiểu kết hợp danh từ + hoa, ý nghĩa của hoa không phải chỉ có một. Có những trường hợp “hoa” chỉ là những yếu tố phụ không có giá trị thông tin, chỉ xuất hiện trong câu như một cách trang trí cho câu văn thêm phần hoa mỹ như: *người hoa, vườn hồng hoa, môi hoa*...Trong những trường hợp khác, “hoa” lại là yếu tố mang giá trị biểu trưng có chức năng ngữ pháp làm định ngữ, bổ ngữ cho danh từ: *cành hoa, bông hoa, chùm hoa*...

Đối với kiểu kết hợp hoa + động từ, tùy theo nghĩa của động từ trong

kết hợp mà “hoa” có giá trị riêng. Khi động từ là những từ chỉ hành động trạng thái của con người: *hoa run, hoa cười, hoa sinh, hoa đợi...* thì “hoa” là đối tượng được nhân cách hóa. Khi đó “hoa” được nói đến không phải như một sinh thể tự nhiên vô tri vô giác mà nó trở thành một thành viên trong thế giới hữu cảnh hữu tình. Như vậy, để làm rõ nghĩa của “hoa” trong trường hợp này không chỉ dựa vào giá trị nghệ thuật nhân hóa. Xét trên bề mặt ngôn ngữ, sự kết hợp này rõ ràng mang hình bóng của phép nhân hóa. Tuy nhiên, nhìn vào bề sâu, giá trị nghĩa của “hoa” còn được tạo nên bởi tính biểu trưng của chính tín hiệu nghệ thuật này. “Hoa” là biểu trưng cho sự tàn phai, cho thời gian trôi mau trong *hoa rút cánh, hoa tháng năm, hoa bỏ vắng, hoa cháy nắng...* “Hoa” còn là hình ảnh đợi chờ người yêu thương như *hoa đợi*. Bên cạnh đó, động từ miêu tả trạng thái có thực của “hoa” thì giá trị nhân hóa không còn tồn tại nữa như *hoa tàn, hoa rơi, hoa rụng...* Có nghĩa là, “hoa” trước hết được hiểu như một sinh thể tự nhiên, thuộc hệ thực vật. Tuy nhiên giá trị của “hoa” trong những trường hợp này không nằm ở tính vật thể mang bản chất thực vật ấy. Cái đáng chú ý là giá trị ẩn dụ của hình tượng. Trên thực tế “hoa rơi”, “hoa tàn”, “hoa rụng”...đều là những trạng thái của hoa khi không còn sự gắn kết với thân cây, có nghĩa là bị cắt đứt nguồn nhựa sống. Do đó, ý nghĩa hàm ẩn trước hết thể hiện trạng thái không còn sự sống. Thêm vào đó, “rơi”, “rụng”, “tàn” ...chính là sự cụ thể hóa sự tồn tại sau khi mất đi nguồn nhựa sống của hoa hay chính là hệ quả của sự xa lìa sự sống. “Hoa” trong trường hợp này được miêu tả là sự tàn phai của thời gian, của tuổi trẻ. Cho nên Xuân Diệu luôn khao khát được yêu hết mình, được sống với tuổi trẻ, chạy đua với thời gian bằng những lễ sống “vội vàng” để không tuột mất tuổi thanh xuân của cuộc đời.

Kết hợp động từ + hoa lại mang lại kiểu ý nghĩa khác. Có những động từ mang nghĩa tích cực như: “nở hoa”, “liếc hoa”, “đang hoa”...cũng có những

động từ mang ý nghĩa tiêu cực đối với hoa như: “bỏ hoa”, “ghen hoa”...

Tương tự như vậy, trong các kiểu kết hợp khác như: hoa + tính từ hay tính từ + hoa cũng cho ra các kiểu ý nghĩa thông qua yếu tố mà “hoa” kết hợp.

Như vậy, theo phân tích ở trên, tài năng sử dụng tín hiệu đã nghĩa thể hiện trong cùng một kiểu kết hợp nhưng ở những vị trí khác nhau, các từ kết hợp khác nhau cũng đều cho ra các kiểu kết hợp khác nhau.

Sự phong phú về nghĩa không chỉ ở thể hiện thông qua nội bộ của các kiểu kết hợp mà ngay trong cùng một kiểu kết hợp ở những trường hợp khác nhau, các sự kết hợp khác nhau cũng đều có khả năng thể hiện những giá trị nghĩa không giống nhau.

Ví dụ:

Vừa độ trai tơ, xuân lại sang.

*Hoa tươi*, thêm lại Huế mơ màng!

(Trò chuyện với Thơ Thơ)

Tôi vẫn biết rằng tôi chẳng xứng người;

Mùa xuân tôi chưa hề có *hoa tươi*.

(Đối trá)

Kết hợp “hoa tươi” trong ví dụ đầu thì mang ý nghĩa tích cực thi sĩ nhớ về Huế về nơi đã để lại trong tiềm thức tác giả những kỉ niệm đã qua của một thời. Có hoa tươi, chúng ta thấy Huế mộng mơ, lung linh hơn nhiều. Còn ở ví dụ sau, “hoa tươi” chỉ sự cô đơn, buồn tủi của nhà thơ.

Như vậy, có thể thấy rằng dù cùng sử dụng một kết hợp nhưng tính đa nghĩa đã mang lại những giá trị ý nghĩa khác nhau ở những trường hợp khác nhau. Sự khác nhau về ý này chủ yếu dựa trên ngữ cảnh và các ngôn ngữ kết hợp với nó.

Việc sử dụng tín hiệu đa nghĩa chiếu vật về nội dung không phải là một vấn đề hoàn toàn mới. Tùy vào năng lực của người sử dụng và khả năng tiếp

nhận văn bản của người đọc mà các lớp nghĩa nằm sâu trong ngôn ngữ ấy mới được khám phá.

Trong thơ Xuân Diệu, việc sử dụng tín hiệu đa chiều vật “hoa” đã góp phần không nhỏ để làm nên sức hấp dẫn của tác phẩm. Bản thân tín hiệu “hoa” vốn là đa nghĩa bởi ý nghĩa biểu trưng gắn liền với nó gần như đã trở thành một qui ước nghệ thuật: *hoa là cái đẹp*. Tuy nhiên việc sử dụng linh hoạt tín hiệu này trong các hoàn cảnh khác nhau đã làm phong phú thêm ý nghĩa của nó. Điều này chứng tỏ tài năng sử dụng ngôn từ của Xuân Diệu. Ông không chỉ sử dụng ngôn từ với những giá trị vốn có của nó mà còn phát triển thêm, làm giàu thêm cho chính nó, rồi để nó tự bộc lộ giá trị của mình.

### **3.2.2. Cách sử dụng tín hiệu “hoa” và tài năng sử dụng biến hóa tín hiệu “hoa” về mặt ngôn từ**

Điểm quan trọng nhất của ngôn từ là cấu trúc. “Trong ngôn ngữ, tất cả đều lấy quan hệ làm cơ sở”. Nhưng trong nghệ thuật, cấu trúc đó không ngừng bị phá vỡ và cấu tạo lại. Phá vỡ cấu trúc thông thường để làm ngôn từ bộc lộ ý mới mẻ, lạ hóa. Trong thơ của Xuân Diệu luôn xuất hiện những sự sáng tạo về ngôn từ, đầy mới mẻ và giàu hình ảnh.

“Hoa” trong thơ của Xuân Diệu luôn được biến hóa khá linh hoạt và có khả năng kết hợp rộng rãi. “Hoa” có thể đứng trước và đứng sau các danh từ, động từ, tính từ, giữ chức năng làm định ngữ cho danh từ, bổ ngữ cho động từ, tính từ, “hoa” có thể ở vị trí chủ ngữ hoặc vị ngữ trong câu.

Tín hiệu thẩm mỹ “hoa” nằm trong ngữ cố định trong thơ Xuân Diệu không nhiều. Tuy nhiên, Xuân Diệu sử dụng nghĩa cố định khá là độc đáo và mới lạ.

Chẳng hạn:

- *Hoa thắm lá xanh* (1)
- *Lá êm hoa đẹp* (2)

- *Ghen hoa ghen tiếng đàn* (3)

- *Hoa cạnh – hoa bên* (4)

Trong các kết hợp (1), (2), (3) nghĩa biểu trưng của các cụm từ cố định đã tạo nên giá trị biểu trưng cho hình ảnh. Xét về mặt từ loại có thể thấy, các kết hợp (1), (2), (3) thành phần đóng vai trò trung tâm là danh từ, trong cấu tạo của tổ hợp không có sự đối xứng từ loại.

Còn đối với trường hợp (4) cấu tạo của hai vế là tương đồng (tức cùng một kiểu cấu tạo) và mỗi yếu tố trong kết hợp đều mang nghĩa độc lập. Tuy có sự phân biệt làm hai vế và mỗi vế đều gồm những đơn vị đủ nghĩa nhưng nếu tách riêng để chúng làm một đơn vị hoạt động độc lập thì giá trị nghĩa không trọn vẹn. Chỉ khi có sự kết hợp của cả hai vế thì mới tạo thành một tổ hợp mang đầy đủ khả năng diễn đạt và có hiệu quả biểu trưng.

Trong tổ hợp cố định (1), (2), (3), (4) đều có mô hình cấu tạo chung là:

Danh từ + a + danh từ + b

Hoặc: a + danh từ + b + danh từ.

Trong đó a và b thuộc cùng một kiểu loại từ

Bên cạnh đó, chúng ta thấy một điểm mới trong thơ Xuân Diệu, đó là trong cùng một câu thơ cùng xuất hiện hai danh từ hoặc hai a và b giống nhau, cụ thể:

- Hai danh từ “hoa” giống nhau:

*Hoa cạnh – hoa bên*

- Hai a và b giống nhau hay là hai động từ “ghen” giống nhau:

*Ghen hoa ghen tiếng đàn*

Sự kết hợp xen kẽ tương ứng về từ loại giữa hai vế có tác dụng làm nên sự nhắc lại, có giá trị như biện pháp điệp, tạo nên hiệu quả nhấn mạnh, khẳng định.

Trong tổ hợp cố định thì giữa (1), (2), (3), (4) có những mối liên hệ ý

nghĩa. Cụ thể là:

Một là, xét mối quan hệ ý nghĩa giữa các danh từ trong một tổ hợp.

- *Hoa - lá*

- *Lá - hoa*

- *Hoa - tiếng đàn*

- *Hoa - hoa*

Để làm nên nghĩa chung cho tổ hợp, các cặp danh từ trên đây cùng được sử dụng để chỉ đối tượng trong mỗi tổ hợp. Nghĩa chiếu vật của hai yếu tố thuộc cùng từ loại danh từ trong một cặp là tương đồng.

Hai là, xét mối quan hệ ý nghĩa giữa các tính từ trong một tổ hợp.

- *Thắm - xanh*

- *Êm - đẹp*

Ba là, xét mối quan hệ ý nghĩa giữa các động từ trong một tổ hợp.

- *Ghen - ghen*

Bốn là, xét mối quan hệ ý nghĩa giữa các từ chỉ vị trí trong một tổ hợp.

- *Cạnh - bên*

Các cặp từ này đều có giá trị tương đồng hoặc gần gũi với những yếu tố còn lại. Về mặt cấu tạo, các tổ hợp này đều mang ý nghĩa biểu trưng và việc tách từ cùng kết hợp chêm xen đã tạo nên hiệu quả lạ hóa thông qua sản phẩm là các tổ hợp có chung một mô hình cấu tạo. Đây là một điểm độc đáo trong nghệ thuật sử dụng ngôn từ của Xuân Diệu. Trong thực tế, mô hình và quy tắc cấu tạo này đang được sử dụng khá rộng rãi làm phong phú thêm các hình thức diễn đạt của tiếng Việt.

### **3.3. Tiểu kết chương 3**

Qua việc tổng kết và triển khai giá trị sử dụng của tín hiệu “hoa” trong thơ Xuân Diệu, chúng tôi rút ra một vài kết luận sau:

Thứ nhất: “Hoa” trong thơ Xuân Diệu là một tín hiệu nghệ thuật giàu ý

nghĩa được dùng để biểu đạt các ý nghĩa biểu trưng, hàm ẩn. Các ý nghĩa này rất phong phú: hoa - nguồn cảm xúc dồi dào của thi nhân, hoa – tình yêu đôi lứa, hoa - sự tàn phai, hoa – mang lại niềm vui và sự sống.

Thứ hai: Với việc sử dụng tín hiệu “hoa”, Xuân Diệu đã có những đóng góp quan trọng trong nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ thể hiện tài năng của ông.

Tài năng trong việc sử dụng “hoa” như một tín hiệu đa chiều vật về nội dung: Giá trị đa chiều vật về nội dung có sự thể hiện khá đa dạng. Trong cùng một cấp độ kết hợp hay trong cùng một kiểu kết hợp đều mang giá trị biểu đạt đa nghĩa.

Tài năng sử dụng biến hóa tín hiệu “hoa” về mặt ngôn từ: Điều này thể hiện ở biện pháp tách từ, chêm xen hình ảnh tạo nên một kiểu cấu tạo cụm từ mới.

## PHẦN KẾT LUẬN

“Hoa” trong thơ Xuân Diệu là một tín hiệu nghệ thuật có sự xuất hiện với mật độ tương đối nhiều. Xem xét “hoa” trên ba bình diện: kết học, nghĩa học, dụng học chúng tôi nhận được một số kết quả đáng lưu ý:

### 1. Về mặt kết học

Ở cấp độ câu theo quan hệ chủ - vị, “hoa” kết hợp với động từ và tính từ, “hoa” đảm nhiệm vai trò làm chủ ngữ, còn động (tính) từ đảm nhiệm vai trò làm vị ngữ trong câu. Trong các kết hợp đó, các động (tính) từ làm vị ngữ thường dùng để mô tả hành động, trạng thái, biểu hiện của con người như: *run, cười, ngộ, đợi, sinh, mắc cỡ*... Xuân Diệu đã biến “hoa” trở thành nhân vật trữ tình mang chứa trong linh hồn của một con người cụ thể.

Ở cấp độ cụm từ:

Trong cụm từ tự do: theo quan hệ C – P, “hoa” có khả năng kết hợp rộng rãi với các từ loại khác: danh từ, động từ, tính từ. Trong các kết hợp “hoa” xuất hiện ở cả hai vị trí: phía trước và phía sau các từ loại trên. Về chức năng ngữ pháp, “hoa” giữ vai trò làm thành tố chính, đồng thời bổ nhiệm vai trò làm bổ ngữ, định ngữ cho động (tính) từ, danh từ trung tâm trong cụm danh từ, cụm động từ và cụm tính từ. “Hoa” trong kết hợp với danh từ ở trường hợp “hoa” làm định ngữ, đáng lưu ý ở chỗ: “hoa” có khả năng chuyển nghĩa lâm thời sang trường nghĩa khác để kết hợp với các từ thuộc trường nghĩa ấy, như: *người hoa, thuyền mộng hoa, môi hoa*... tạo nên cái độc đáo và mới lạ cho thơ ca.

Trong cụm từ đẳng lập: mối quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ bình đẳng với nhau như : “hoa” trong các kết hợp: *hoa lá, hoa cỏ, trăng hoa*...

Trong cụm từ cố định, tín hiệu “hoa” kết hợp với danh từ, động từ, tính từ, từ chỉ định. Vị trí của “hoa” cũng rất linh hoạt, đứng đầu hoặc đứng cuối cụm từ, đầu hoặc giữa một vế trong cụm từ.



## **2. Về mặt nghĩa học**

Tín hiệu thẩm mỹ “hoa” được dùng với nghĩa biểu trưng và hàm ẩn rất phong phú, “hoa” - nguồn cảm xúc dồi dào của thi nhân, “hoa” - tình yêu đôi lứa, “hoa” - sự tàn phai, “hoa” - mang lại niềm vui và sự sống. Cái mới của Xuân Diệu là sử dụng các kết hợp độc đáo, mới mẻ như: *hoa cười, hoa rút cánh, hoa run, hoa điện,...* khiến “hoa” trở nên sinh động, phong phú với các kiểu nghĩa được biểu hiện trong thơ ông.

## **3. Về mặt dụng học**

Giá trị đa chiều vật về mặt nội dung có sự thể hiện khá đa dạng, đó là sự đa giá trị biểu đạt của tín hiệu “hoa” trong toàn bộ tác phẩm thơ của ông, cùng cấp độ kết hợp, trong một kiểu kết hợp thuộc cùng một kiểu kết hợp.

Với việc sử dụng tín hiệu “hoa”, Xuân Diệu đã có những đóng góp quan trọng trong nghệ thuật sử dụng ngôn từ thể hiện tài năng của ông: sử dụng biến hóa tín hiệu “hoa” về ngôn từ. Điều này chủ yếu thể hiện ở những cụm từ cố định được tác giả sử dụng để làm tăng sức biểu cảm trong thơ. Việc tách từ và chêm xen hình ảnh đã tạo nên cấu tạo cụm từ mới.

## **4. Hướng phát triển của đề tài**

Xuất phát từ việc nghiên cứu tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong thơ Xuân Diệu dựa trên ba bình diện: kết học, nghĩa học, dụng học, đề tài có thể phát triển theo hướng: Nghiên cứu các tín hiệu ngôn ngữ trong thơ Xuân Diệu trên ba bình diện hay rộng hơn là xét các tín hiệu thẩm mỹ trong văn chương dưới cái nhìn ba bình diện để thấy được sự tương đồng và khác biệt giữa chúng, từ đó có cái nhìn khách quan, đánh giá đúng đắn về giá trị của chúng trong văn chương.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn An (1996), “Xuân Diệu có một lần”, *Sách Xuân Diệu thơ và đời*, Nxb Văn học, TP. HCM.
2. Lê Biên (2000), *Từ loại tiếng Việt*, Nxb GD, Đà Nẵng.
3. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD.
4. Huy Cận (1987), *Thơ tình Xuân Diệu, sách con người và tác phẩm*, Nxb Tác phẩm mới.
5. Nguyễn Phan Cảnh (2011), *Ngôn ngữ thơ*, Nxb Văn hóa Thông tin.
6. Đỗ Hữu Châu (2010), *Đại cương ngôn ngữ học, tập 2*, Ngữ dụng học, Nxb GD.
7. Đỗ Hữu Châu (2009), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐHQGHN.
8. Đỗ Hữu Châu, *Trò chuyện từ vựng ngữ nghĩa và việc dùng từ ngữ trong tác phẩm nghệ thuật*, TCNN, số 3/1974.
9. Xuân Diệu (1968), *Gửi hương cho gió*, Saigon: Hoa tiên tái bản.
10. Xuân Diệu, *Cầm tay*, Nxb GD.
11. Xuân Diệu (1938), *Thơ Thơ (tập thơ đầu) (1935 – 1938)*, Hà Nội.
12. Lê Tiến Dũng (1998), *Những cách tân nghệ thuật trong thơ Xuân Diệu giai đoạn 1932 – 1945*, Nxb GD, TP. HCM.
13. Hà Minh Đức (2009), *Xuân Diệu vây giữa tình yêu*, Nxb GD.
14. Hữu Đạt (1996), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, Nxb GD.
15. Lê Bá Hán - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (1999), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb ĐHQGHN.
16. Đỗ Việt Hùng (2011), *Nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ*, Nxb GD.
17. Phong Lê (1999), *Xuân Diệu – mùa xuân và tình yêu, sách vẫn chuyện vẫn và người*, Nxb Văn hóa Thông tin.
18. Thế Lữ, *Một nhà thi sĩ mới Xuân Diệu*, báo Ngày nay số 46/1937.
19. Nguyễn Thị Lương (2009), *Câu tiếng Việt*, Nxb ĐHSP.
20. Nguyễn Đăng Mạnh (2012), *Xuân Diệu và niềm khao khát giao cảm với*

đời, Nico – paris.com.

21. Tôn Thảo Miên (2007), *Thơ Thơ và Gửi hương cho gió*: Tác phẩm và lời bình: Văn học hiện đại Việt Nam, Nxb GD.
22. Vương Trí Nhàn (2007), *Cây bút, đời người* (tập chân dung văn học), Nxb Hội Nhà văn.
23. Lữ Huy Nguyên (2013), *Xuân Diệu - Thơ và đời*, Nxb Văn học.
24. Vũ Quần Phương, *Thơ tình Xuân Diệu nông và trẻ*, Tạp chí văn học, số 12/1995.
25. Hoàng Phê (chủ biên) (2008), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
26. Trần Đình Sử (2005), *Lí luận văn học*, tập 2, Nxb GD.
27. Bùi Minh Toán (2012), *Ngôn ngữ với văn chương*, Nxb GD.
28. Bùi Minh Toán (2012), *Câu trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nxb GD.
29. Bùi Minh Toán, *Những mối quan hệ hệ thống của ngôn ngữ trong việc phân tích ngôn ngữ nghệ thuật của tác phẩm văn học trong giảng dạy văn học và tiếng Việt*, TCNN, số 3/1989.
30. Hoàng Tuệ, *Tín hiệu và biểu trưng*, Báo văn nghệ, ngày 12/03/1977.
31. Đào Thản (1988), *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, Nxb Khoa học Xã hội.
32. Lưu Khánh Thơ (Tuyển chọn và giới thiệu) (1999), *Xuân Diệu về tác gia và tác phẩm (2005)*, Nxb GD.
33. Hoài Thanh và Hoài Chân (1967), *Thi nhân Việt Nam*, Saigon: Hoa Tiên tái bản.
34. Nguyễn Kim Thản (1997), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, TP. HCM.
35. Nguyễn Hoàng Yên, *Giáo trình dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb ĐHSP.
36. F. de. Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb KHXH.